Phụ lục I
Lộ trình cam kết thuế quan của Việt Nam
Mục B: Dành cho Ốt-xtrây-lia

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
01	**Chương 1 - Động vật sống**																										
01.01	**Ngựa, lừa, la sống.**																										
	- Ngựa:																										
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0101.30	- Lừa:																										
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
01.02	**Động vật sống họ trâu bò.**																										
	- Gia súc:																										
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:																										
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trâu:																										
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0102.90	- Loại khác:																										
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
01.03	**Lợn sống.**																										
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
01.04	**Cừu, dê sống.**																										
0104.10	- Cừu:																										
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0104.20	- Dê:																										
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**																										
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:																										
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus* :																										
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.12	- - Gà tây:																										
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.13	- - Vịt, ngan:																										
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.14	- - Ngỗng:																										
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.15	- - Gà lôi:																										
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus* :																										
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.94.40	- - - Gà chọi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.99	- - Loại khác:																										
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
01.06	**Động vật sống khác.**																										
	- Động vật có vú:																										
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106.14.00	- - Thỏ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0106.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chim:																										
0106.31.00	- - Chim săn mồi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Côn trùng:																										
0106.41.00	- - Các loại ong	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02	**Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**																										
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**																										
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	14	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6	4,2	2,8	1,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**																										
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	14	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6	4,2	2,8	1,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**																										
	- Tươi hoặc ướp lạnh:																										
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0203.19.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đông lạnh:																										
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0203.29.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**																										
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:																										
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:																										
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**																										
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:																										
0206.21.00	- - Lưỡi	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0206.22.00	- - Gan	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0206.29.00	- - Loại khác	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của lợn, đông lạnh:																										
0206.41.00	- - Gan	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0206.49.00	- - Loại khác	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**																										
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:																										
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:																										
0207.14.10	- - - Cánh	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.14.20	- - - Đùi	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.14.30	- - - Gan	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.14.99	- - - - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của gà tây:																										
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:																										
0207.27.10	- - - Gan	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.27.99	- - - - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của vịt, ngan:																										
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của ngỗng:																										
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207.60.00	- Của gà lôi	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**																										
0208.10.00	- Của thỏ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):																										
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0208.40.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0208.90	- Loại khác:																										
0208.90.10	- - Đùi ếch	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0208.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**																										
0209.10.00	- Của lợn	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0209.90.00	- Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**																										
	- Thịt lợn:																										
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0210.19	- - Loại khác:																										
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0210.19.90	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:																										
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):																										
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0210.92.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0210.99	- - Loại khác:																										
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0210.99.20	- - - Da lợn khô	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0210.99.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
03	**Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác**																										
03.01	**Cá sống.**																										
	- Cá cảnh:																										
0301.11	- - Cá nước ngọt:																										
0301.11.10	- - - Cá bột	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.11.99	- - - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.19	- - Loại khác:																										
0301.19.10	- - - Cá bột	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.19.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá sống khác:																										
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):																										
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.93.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.99	- - Loại khác:																										
	- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu):																										
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá bột loại khác:																										
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá biển khác:																										
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.99.39	- - - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**																										
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.19.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.23.00	- - Cá bơn Sole (*Solea spp.*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.29.00	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.39.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, *Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.59.00	- - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):																										
0302.72.10	- - - Cá basa (*Pangasius pangasius*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0302.72.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.73	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):																										
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.73.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.79.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
	- - - Cá biển:																										
0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.15	- - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.19	- - - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
0302.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae* (*Trichogaster pectoralis*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sao (*pomadasys argenteus*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.89.29	- - - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**																										
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.19.00	- - Loại khác	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0303.29.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.39.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.49.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.54.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2	3,9	2,6	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.69.00	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89	- - Loại khác:																										
	- - - Cá biển:																										
0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.15	- - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.19	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
0303.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sao (*pomadasys argenteus*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.89.29	- - - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:																										
0303.90.10	- - Gan	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**																										
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*):																										
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.39.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:																										
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.49.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:																										
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.52.00	- - Cá hồi	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.59.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*):																										
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.69.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*:																										
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.79.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:																										
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.89.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, đông lạnh:																										
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304.99.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**																										
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:																										
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.20.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:																										
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.39	- - Loại khác:																										
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá long-rakered trevally (*Ulua mentalis*) (cá nục Úc)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.39.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:																										
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.49.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:																										
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.59	- - Loại khác:																										
0305.59.20	- - - Cá biển	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.59.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:																										
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.69	- - Loại khác:																										
0305.69.10	- - - Cá biển	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.69.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:																										
0305.71.00	- - Vây cá mập	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:																										
0305.72.10	- - - Bong bóng cá	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.72.90	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305.79.00	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**																										
	- Đông lạnh:																										
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.12.00	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.14	- - Cua, ghẹ:																										
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:																										
0306.17.10	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Không đông lạnh:																										
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):																										
0306.21.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.21.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.22	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):																										
0306.22.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.22.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.24	- - Cua, ghẹ:																										
0306.24.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.24.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):																										
0306.26.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Khô:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.26.49	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																									
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.26.99	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:																									
	- - - Để nhân giống:																									
0306.27.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.27.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:																									
0306.27.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.27.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:																									
0306.27.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.27.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Khô:																									
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.27.49	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																									
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.27.99	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.29	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:																									
0306.29.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																									
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306.29.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**																									
	- Hàu:																									
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																									
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.19	- - Loại khác:																									
0307.19.10	- - - Đông lạnh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.19.30	- - - Hun khói	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:																									
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																									
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.29	- - Loại khác:																									
0307.29.10	- - - Đông lạnh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vem (*Mytilus spp., Perna spp.*):																									
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																									
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.39	- - Loại khác:																									
0307.39.10	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):																									
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																									
0307.41.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.49	- - Loại khác:																									
0307.49.10	- - - Đông lạnh	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.49.30	- - - Hun khói	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):																									
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																									
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.59	- - Loại khác:																										
0307.59.10	- - - Đông lạnh	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.59.30	- - - Hun khói	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:																										
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):																										
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																										
0307.71.10	- - - Sống	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.79	- - Loại khác:																										
0307.79.10	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*):																										
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																										
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.89	- - Loại khác:																										
0307.89.10	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:																										
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																										
0307.91.10	- - - Sống	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.99	- - Loại khác:																										
0307.99.10	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0307.99.90	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**																										
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):																										
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																										
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.19	- - Loại khác:																										
0308.19.10	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.19.30	- - - Hun khói	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):																										
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																										
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.29	- - Loại khác:																										
0308.29.10	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.29.30	- - - Hun khói	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):																										
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.30.50	- - Hun khói	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.90	- Loại khác:																										
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.90.50	- - Hun khói	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
04	**Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**																									
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**																									
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:																									
0401.10.10	- - Dạng lỏng	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0401.10.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:																									
0401.20.10	- - Dạng lỏng	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0401.20.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:																									
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0401.40.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:																									
0401.50.10	- - Dạng lỏng	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0401.50.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**																									
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:																									
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:																									
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0402.10.49	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																									
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0402.10.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:																									
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:																									
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0402.21.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0402.29	- - Loại khác:																									
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0402.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																									
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0402.99.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.**																									
0403.10	- Sữa chua:																									
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0403.10.90	- - Loại khác	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0403.90	- Loại khác:																									
0403.90.10	- - Buttermilk	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0403.90.90	- - Loại khác	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**																									
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**																										
0405.10.00	- Bơ	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0405.90	- Loại khác:																										
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0405.90.30	- - Ghee	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0405.90.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
04.06	**Pho mát và curd.**																										
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:																										
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0406.10.20	- - Curd	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:																										
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0406.90.00	- Pho mát loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**																										
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:																										
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:																										
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0407.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:																										
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.29	- - Loại khác:																										
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.29.90	- - - Loại khác (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.90	- Loại khác:																										
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.90.20	- - Của vịt, ngan (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.90.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**																										
	- Lòng đỏ trứng:																										
0408.11.00	- - Đã làm khô	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0408.19.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
0408.91.00	- - Đã làm khô	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0408.99.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
0410.00.10	- Tổ yến	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0410.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
05	**Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**																										
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.**																										
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.**																										
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:																										
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0505.90	- Loại khác:																										
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**																										
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**																										
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:																										
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0507.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0507.90	- Loại khác:																										
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.**																										
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0508.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**																										
0510.00.10	- Côn trùng cánh cứng cantharides	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0510.00.20	- Xạ hương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0510.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**																										
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:																										
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
06	**Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**																										
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**																										
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:																										
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**																										
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:																										
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:																										
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**																										
	- Tươi:																										
0603.11.00	- - Hoa hồng	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0603.13.00	- - Phong lan	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly *(Lilium spp.)*	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0603.19.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0603.90.00	- Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**																										
0604.20	- Tươi:																										
0604.20.10	- - Rêu và địa y	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0604.20.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0604.90	- Loại khác:																										
0604.90.10	- - Rêu và địa y	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0604.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07	**Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**																										
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**																										
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0701.90.00	- Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**																										
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:																										
	- - Hành tây:																										
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Hành, hẹ:																										
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0703.20	- Tỏi:																										
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:																										
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**																										
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:																										
0704.10.10	- - Hoa lơ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0704.90	- Loại khác:																										
	- - Bắp cải:																										
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0704.90.19	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0704.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh.**																										
	- Rau diếp, xà lách:																										
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0705.19.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rau diếp xoăn:																										
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0705.29.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**																										
0706.10	- Cà rốt và củ cải:																										
0706.10.10	- - Cà rốt	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0706.10.20	- - Củ cải	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0706.90.00	- Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**																										
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:																										
0708.20.10	- - Đậu Pháp	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0708.20.20	- - Đậu dài	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0708.20.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**																										
0709.20.00	- Măng tây	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):																										
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0709.59	- - Loại khác:																										
0709.59.10	- - - Nấm cục	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0709.59.90	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:																										
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0709.92.00	- - Ô liu	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0709.99.00	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**																										
0710.10.00	- Khoai tây	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:																										
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0710.29.00	- - Loại khác	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0710.80.00	- Rau khác	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**																										
0711.20	- Ôliu:																										
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.20.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:																										
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.40.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):																										
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*																										
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.51.90	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.59	- - Loại khác:																										
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.59.90	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:																										
0711.90.10	- - Ngô ngọt	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Nụ bạch hoa:																										
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.90.39	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711.90.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**																										
0712.20.00	- Hành tây	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (nấm củ):																										
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0712.39	- - Loại khác:																										
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0712.39.90	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:																										
0712.90.10	- - Tỏi	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0712.90.90	- - Loại khác	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**																										
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*																										
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):																										
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:																										
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*																										
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):																										
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*																										
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):																										
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.35	- - Đậu dũa *(Vigna unguiculata):*																										
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.39	- - Loại khác:																										
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.40	- Đậu lăng:																										
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0713.40.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)* :																										
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.60.00	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)*	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.90	- Loại khác:																										
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**																										
0714.10	- Sắn:																										
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:																										
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
0714.10.91	- - - Đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.10.99	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.20	- Khoai lang:																										
0714.20.10	- - Đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.20.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.)*:																										
0714.30.10	- - Đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.30.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.40	- Khoai sọ *(Colacasia spp.)*:																										
0714.40.10	- - Đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.40.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.50	- Khoai môn *(Xanthosoma spp.)*:																										
0714.50.10	- - Đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.50.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.90	- Loại khác:																										
	- - Lõi cây cọ sago:																										
0714.90.11	- - - Đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.90.19	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
0714.90.91	- - - Đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0714.90.99	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08	**Chương 8 - Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**																										
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**																										
	- Dừa:																										
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0801.19.00	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quả hạch Brazil (Brazil nut):																										
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hạt điều:																										
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.02	**Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**																										
	- Quả hạnh nhân:																										
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):																										
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quả óc chó:																										
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):																										
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):																										
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):																										
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802.80.00	- Quả cau	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0802.90.00	- Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**																										
0803.10.00	- Chuối lá	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0803.90.00	- Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**																										
0804.10.00	- Quả chà là	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0804.20.00	- Quả sung, vả	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0804.30.00	- Quả dứa	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0804.40.00	- Quả bơ	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:																										
0804.50.10	- - Quả ổi	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0804.50.20	- - Quả xoài	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0804.50.30	- - Quả măng cụt	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**																										
0805.10	- Quả cam:																										
0805.10.10	- - Tươi	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0805.10.20	- - Khô	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0805.50.00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*, *Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0805.90.00	- Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô.**																										
0806.10.00	- Tươi	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0806.20.00	- Khô	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**																										
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):																										
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0807.19.00	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0807.20	- Quả đu đủ:																										
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0807.20.90	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.08	**Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi.**																										
0808.10.00	- Quả táo (apple)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0808.30.00	- Quả lê	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0808.40.00	- Quả mộc qua	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**																										
0809.10.00	- Quả mơ	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quả anh đào:																										
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0809.29.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:																										
0809.40.10	- - Quả mận	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0809.40.20	- - Quả mận gai	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.10	**Quả khác, tươi.**																										
0810.10.00	- Quả dâu tây	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.70.00	- Quả hồng vàng	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.90	- Loại khác:																										
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.90.20	- - Quả vải	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.90.60	- - Quả me	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810.90.99	- - - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
08.11	**Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**																										
0811.10.00	- Quả dâu tây	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0811.90.00	- Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.12	**Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**																										
0812.10.00	- Quả anh đào	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0812.90	- Quả khác:																										
0812.90.10	- - Quả dâu tây	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0812.90.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.**																										
0813.10.00	- Quả mơ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0813.20.00	- Quả mận đỏ	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0813.30.00	- Quả táo (apple)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0813.40	- Quả khác:																										
0813.40.10	- - Quả nhãn	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0813.40.20	- - Quả me	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0813.40.90	- - Quả khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:																										
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0813.50.20	- - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0813.50.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
09	**Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**																										
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**																										
	- Cà phê, chưa rang:																										
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:																										
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0901.11.90	- - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:																										
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
0901.12.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- Cà phê, đã rang:																										
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:																										
0901.21.10	- - - Chưa xay	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
0901.21.20	- - - Đã xay	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:																										
0901.22.10	- - - Chưa xay	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0901.22.20	- - - Đã xay	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0901.90	- Loại khác:																										
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**																										
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:																										
0902.10.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
0902.10.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):																										
0902.20.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
0902.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
0902.30.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
0902.30.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:																										
0902.40.10	- - Lá chè	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0902.40.90	- - Loại khác	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0903.00.00	**Chè Paraguay.**	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.**																										
	- Hạt tiêu:																										
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:																										
0904.11.10	- - - Trắng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
0904.11.20	- - - Đen	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
0904.11.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:																										
0904.12.10	- - - Trắng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
0904.12.20	- - - Đen	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
0904.12.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:																										
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:																										
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0904.21.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:																										
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0904.22.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
09.05	**Vani.**																										
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
09.06	**Quế và hoa quế.**																										
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:																										
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0906.19.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**																										
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**																										
	- Hạt nhục đậu khấu:																										
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ nhục đậu khấu:																										
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bạch đậu khấu:																										
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
09.09	**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).**																										
	- Hạt của cây rau mùi:																										
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hạt cây thì là Ai cập:																										
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):																										
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:																										
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0909.61.90	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:																										
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0909.62.90	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Gừng:																										
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0910.20.00	- Nghệ tây	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0910.30.00	- Nghệ (*curcuma*)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Gia vị khác:																										
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:																										
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0910.91.90	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0910.99	- - Loại khác:																										
0910.99.10	- - - Hùng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0910.99.90	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	**Chương 10 - Ngũ cốc**																										
10.01	**Lúa mì và meslin.**																										
	- Lúa mì Durum:																										
1001.11.00	- - Hạt giống	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
1001.91.00	- - Hạt giống	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:																										
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:																										
1001.99.11	- - - - Meslin	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1001.99.90	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.02	**Lúa mạch đen.**																										
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.03	**Lúa đại mạch.**																										
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.04	**Yến mạch.**																										
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.05	**Ngô.**																										
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:																										
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
1005.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.06	**Lúa gạo.**																										
1006.10	- Thóc:																										
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1006.20	- Gạo lứt:																										
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	30
1006.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	30
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):																										
1006.30.30	- - Gạo nếp	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
	- - Loại khác:																										
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
1006.30.99	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
1006.40	- Tấm:																										
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
1006.40.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
10.07	**Lúa miến.**																										
1007.10.00	- Hạt giống	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**																										
1008.10.00	- Kiều mạch	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kê:																										
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1008.50.00	- Cây diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	**Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**																										
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin.**																										
1101.00.10	- Bột mì	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
1101.00.20	- Bột meslin	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**																										
1102.20.00	- Bột ngô	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1102.90	- Loại khác:																										
1102.90.10	- - Bột gạo	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1102.90.90	- - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**																										
	- Dạng tấm và bột thô:																										
1103.11	- - Của lúa mì:																										
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
1103.11.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
1103.13.00	- - Của ngô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:																										
1103.19.10	- - - Của meslin	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
1103.19.20	- - - Của gạo	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
1103.19.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
1103.20.00	- Dạng viên	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**																										
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:																										
1104.12.00	- - Của yến mạch	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:																										
1104.19.10	- - - Của ngô	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1104.19.90	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):																										
1104.22.00	- - Của yến mạch	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1104.23.00	- - Của ngô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:																										
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1104.29.90	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**																										
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**																										
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:																										
1106.20.10	- - Từ sắn	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Từ cọ sago:																										
1106.20.21	- - - Bột thô	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1106.20.29	- - - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1106.20.90	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**																										
1107.10.00	- Chưa rang	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.08	**Tinh bột; inulin.**																										
	- Tinh bột:																										
1108.11.00	- - Tinh bột mì	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1108.19	- - Tinh bột khác:																										
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1108.19.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1108.20.00	- Inulin	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	**Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**																										
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**																										
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.**																										
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**																										
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:																										
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:																										
1207.21.00	- - Hạt giống	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:																										
1207.40.10	- - Loại ăn được	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
1207.99	- - Loại khác:																										
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**																										
1208.10.00	- Từ đậu tương	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**																										
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:																										
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:																										
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt cỏ cải khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
1209.91	- - Hạt rau:																										
1209.91.10	- - - Hạt hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:																										
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.**																										
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**																										
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:																										
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.30	- Lá coca:																										
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:																										
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:																										
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
	- Rong biển và các loại tảo khác:																										
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:																										
1212.21.10	- - - *Eucheuma spp.*	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides*	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:																										
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:																										
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
1212.91.00	- - Củ cải đường	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả bồ kết (carob)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.93	- - Mía:																										
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1212.99.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.14	**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**																										
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**																										
1301.20.00	- Gôm Ả rập	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:																										
1301.90.10	- - Gôm benjamin	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1301.90.20	- - Gôm damar	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**																										
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:																										
1302.11	- - Thuốc phiện:																										
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
1302.11.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
1302.12.00	- - Từ cam thảo	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:																										
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:																										
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:																										
1302.39.10	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	**Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**																										
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoan).**																										
1401.10.00	- Tre	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:																										
	- - Nguyên cây:																										
1401.20.11	- - - Thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1401.20.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:																										
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:																										
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1404.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	**Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**																										
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1501.90.00	- Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**																										
1502.10	- Mỡ (tallow):																										
1502.10.10	- - Ăn được	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1502.10.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1502.90	- Loại khác:																										
1502.90.10	- - Ăn được	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1502.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**																										
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1503.00.90	- Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**																										
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:																										
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1504.10.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:																										
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1504.20.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:																										
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1504.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**																										
1505.00.10	- Lanolin	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1505.00.90	- Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**																										
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1507.90	- Loại khác:																										
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1507.90.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**																										
1508.10.00	- Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1508.90	- Loại khác:																										
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1508.90.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**																										
1509.10	- Dầu thô (virgin):																										
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1509.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:																										
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:																										
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
1509.90.99	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**																										
1510.00.10	- Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1510.00.90	- Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**																										
1511.10.00	- Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:																										
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:																										
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1511.90.19	- - - Loại khác	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
1511.90.99	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**																										
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:																										
1512.11.00	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1512.19	- - Loại khác:																										
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1512.19.90	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:																										
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1512.29	- - Loại khác:																										
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**																										
	- Dầu dừa (copra) và các phần đoạn của dầu dừa:																										
1513.11.00	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.19	- - Loại khác:																										
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.19.90	- - - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:																										
1513.21	- - Dầu thô:																										
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.21.90	- - - Loại khác	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.29	- - Loại khác:																										
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:																										
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.14	**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**																										
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:																										
1514.11.00	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1514.19	- - Loại khác:																										
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1514.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
1514.91	- - Dầu thô:																										
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1514.91.90	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1514.99	- - Loại khác:																										
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10	10
1514.99.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10	10
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**																										
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:																										
1515.11.00	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.19.00	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:																										
1515.21.00	- - Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.29	- - Loại khác:																										
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:																										
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.29.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.29.99	- - - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:																										
1515.30.10	- - Dầu thô	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.30.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:																										
1515.50.10	- - Dầu thô	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.50.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.90	- Loại khác:																										
	- - Dầu tengkawang:																										
1515.90.11	- - - Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.90.19	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dầu tung:																										
1515.90.21	- - - Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.90.29	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dầu Jojoba:																										
1515.90.31	- - - Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.90.39	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
1515.90.91	- - - Dầu thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1515.90.99	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:																										
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	22	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.10.90	- - Loại khác	22	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:																										
	- - Chất béo và dầu đã tái este hoá và các phần phân đoạn của chúng:																										
1516.20.11	- - - Của đậu nành	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.14	- - - Của dừa	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.17	- - - Của lạc	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.19	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Chất béo đã qua hydro hoá dạng lỏng, miếng:																										
1516.20.21	- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.22	- - - Của hạt lanh	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.23	- - - Của ô liu	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.29	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:																										
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.59	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.93	- - - Của ô liu	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.94	- - - Của đậu nành	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hoá và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.98	- - - Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1516.20.99	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**																										
1517.10.00	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90	- Loại khác:																										
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.20	- - Margarin lỏng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:																										
1517.90.43	- - - Shortening	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:																										
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:																										
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.69	- - - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1517.90.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:																										
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.19	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:																										
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.33	- - Của hạt lanh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.34	- - Của ôliu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.35	- - Của lạc	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.37	- - Của hạt bông	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.39	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.20	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.**																										
1520.00.10	- Glycerin thô	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**																										
1521.10.00	- Sáp thực vật	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:																										
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**																										
1522.00.10	- Chất nhờn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	**Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác**																										
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**																										
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
1601.00.90	- Loại khác	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:																										
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	22,5
1602.10.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	22,5
1602.20.00	- Từ gan động vật	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	22,5
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:																										
1602.31	- - Từ gà tây:																										
1602.31.10	- - - Đóng hộp kín khí	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1602.31.99	- - - - Loại khác	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus* :																										
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1602.32.90	- - - Loại khác	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1602.39.00	- - Loại khác	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ lợn:																										
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:																										
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
1602.41.90	- - - Loại khác	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:																										
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
1602.42.90	- - - Loại khác	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:																										
	- - - Thịt nguội:																										
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
1602.49.19	- - - - Loại khác	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
	- - - Loại khác:																										
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
1602.49.99	- - - - Loại khác	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	26,3
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:																										
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1602.90.90	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	26,3
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.**																										
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1603.00.90	- Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**																										
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:																										
1604.11	- - Từ cá hồi:																										
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.11.90	- - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh :																										
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.12.90	- - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm :																										
	- - - Từ cá trích dầu:																										
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.13.19	- - - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.13.99	- - - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda spp.*):																										
	- - - Đóng hộp kín khí:																										
1604.14.11	- - - -Từ cá ngừ đại dương	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.14.19	- - - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.14.90	- - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.15	- - Từ cá nục hoa :																										
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.15.90	- - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):																										
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.16.90	- - - Loại khác	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.17	- - Cá chình:																										
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.17.90	- - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.19	- - Loại khác:																										
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng hộp kín khí	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.19.90	- - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:																										
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:																										
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.20.19	- - - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Xúc xích cá:																										
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.20.29	- - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.20.99	- - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:																										
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**																										
1605.10	- Cua, ghẹ:																										
1605.10.10	- - Đóng hộp kín khí	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.10.90	- - Loại khác	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tôm shrimp và tôm prawn:																										
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:																										
1605.21.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.21.90	- - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.29	- - Loại khác:																										
1605.29.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.29.90	- - - Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.30.00	- Tôm hùm	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Động vật thân mềm:																										
1605.51.00	- - Hàu	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.57.00	- - Bào ngư	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.59.00	- - Loại khác	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:																										
1605.61.00	- - Hải sâm	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.62.00	- - Cầu gai	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.63.00	- - Sứa	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1605.69.00	- - Loại khác	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	**Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường**																										
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**																										
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:																										
1701.12.00	- - Đường củ cải (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	- Loại khác:																										
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1701.99	- - Loại khác:																										
	- - - Đường đã tinh luyện:																										
1701.99.11	- - - - Đường trắng (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1701.99.19	- - - - Loại khác (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1701.99.90	- - - Loại khác (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**																										
	- Lactoza và xirô lactoza:																										
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:																										
1702.30.10	- - Glucoza	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.30.20	- - Xirô glucoza	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:																										
1702.60.10	- - Fructoza	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.60.20	- - Xirô fructoza	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:																										
	- - Mantoza và xirô mantoza:																										
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.90.19	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.90.40	- - Đường caramen	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
1702.90.91	- - - Xi rô	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702.90.99	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**																										
1703.10	- Mật mía:																										
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1703.10.90	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1703.90	- Loại khác:																										
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1703.90.90	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**																										
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
1704.90	- Loại khác:																										
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1704.90.99	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	**Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao**																										
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**																										
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**																										
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:																										
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1806.20.90	- - Loại khác	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:																										
1806.31	- - Có nhân:																										
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2	3,9	2,6	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1806.31.90	- - - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1806.32	- - Không có nhân:																										
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1806.32.90	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1806.90	- Loại khác:																										
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2	3,9	2,6	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1806.90.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	**Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**																										
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:																										
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.10.99	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:																										
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.90	- Loại khác:																										
	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:																										
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.90.19	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:																										
1901.90.31	- - - Chứa sữa	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.90.39	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:																										
1901.90.41	- - - Dạng bột	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.90.49	- - - Dạng khác	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1901.90.99	- - - Loại khác	18	16,8	15,6	14,4	13,2	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**																										
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:																										
1902.11.00	- - Có chứa trứng	38	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2	11,4	7,6	3,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.19	- - Loại khác:																										
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.19.30	- - - Miến	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
1902.19.40	- - - Mì sợi	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.19.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:																										
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	38	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2	11,4	7,6	3,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	38	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2	11,4	7,6	3,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.20.90	- - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:																										
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo, ăn liền	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.30.30	- - Miến	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.30.90	- - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1902.40.00	- Couscous	38	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2	11,4	7,6	3,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:																										
1904.10.10	- - Chứa ca cao	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1904.10.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:																										
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1904.20.90	- - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1904.90	- Loại khác:																										
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1904.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**																										
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):																										
1905.31	- - Bánh quy ngọt:																										
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.32.00	- - Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:																										
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.40.90	- - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.90	- Loại khác:																										
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905.90.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
20	**Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây**																										
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.**																										
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2001.90	- Loại khác:																										
2001.90.10	- - Hành tây	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2001.90.90	- - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**																										
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:																										
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2002.10.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2002.90	- Loại khác:																										
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2002.90.20	- - Bột cà chua	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2002.90.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**																										
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2003.90	- Loại khác:																										
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2003.90.90	- - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**																										
2004.10.00	- Khoai tây	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2	3,9	2,6	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:																										
2004.90.10	- - Dùng cho trẻ em	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2004.90.90	- - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**																										
2005.10	- Rau đồng nhất:																										
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.10.90	- - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.20	- Khoai tây:																										
	- - Khoai tây chiên:																										
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.20.19	- - - Loại khác	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.20.99	- - - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:																										
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.59	- - Loại khác:																										
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.59.90	- - - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.60.00	- Măng tây	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.70.00	- Ô liu	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:																										
2005.91.00	- - Măng tre	32	28,8	25,6	22,4	19,2	16	12,8	9,6	6,4	3,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.99	- - Loại khác:																										
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	32	28,8	25,6	22,4	19,2	16	12,8	9,6	6,4	3,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005.99.90	- - - Loại khác	32	28,8	25,6	22,4	19,2	16	12,8	9,6	6,4	3,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.**																										
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Loại khác:																										
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2007.99	- - Loại khác:																										
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2007.99.90	- - - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20.08	**Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
	- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:																										
2008.11	- - Lạc:																										
2008.11.10	- - - Lạc rang	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.11.20	- - - Bơ lạc	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.11.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:																										
2008.19.10	- - - Hạt điều	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.19.90	- - - Loại khác	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.20.00	- Dứa	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:																										
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.30.90	- - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.40	- Lê:																										
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.40.90	- - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.50	- Mơ:																										
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.50.90	- - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.60	- Anh đào (Cherries):																										
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.60.90	- - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:																										
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.70.90	- - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.80	- Dâu tây:																										
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.80.90	- - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:																										
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:																										
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.97.90	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.99	- - Loại khác:																										
2008.99.10	- - - Quả vải	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.99.20	- - - Quả nhãn	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	20	20	20	20	20	20
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
2008.99.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**																										
	- Nước cam ép:																										
2009.11.00	- - Đông lạnh	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009.19.00	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):																										
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009.29.00	- - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:																										
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009.39.00	- - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nước dứa ép:																										
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
2009.49.00	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
2009.50.00	- Nước cà chua ép	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):																										
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009.69.00	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nước táo ép:																										
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009.79.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:																										
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):																										
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
2009.81.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
2009.89	- - Loại khác:																										
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
2009.89.99	- - - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:																										
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009.90.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	**Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác**																										
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.**																										
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:																										
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:																										
2101.11.10	- - - Cà phê tan	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101.11.90	- - - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:																										
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101.12.90	- - - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:																										
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101.20.90	- - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**																										
2102.10.00	- Men sống	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**																										
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2103.90	- Loại khác:																										
2103.90.10	- - Tương ớt	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2103.90.30	- - Nước mắm	33	29,7	26,4	23,1	19,8	16,5	13,2	9,9	6,6	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2103.90.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.**																										
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:																										
	- - Chứa thịt:																										
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2104.10.19	- - - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2104.10.99	- - - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:																										
	- - Chứa thịt:																										
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2104.20.19	- - - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2104.20.99	- - - Loại khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90	- Loại khác:																										
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.30	- - Kem không sữa	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Chất chiết nấm men tự phân:																										
2106.90.41	- - - Dạng bột	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.49	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:																										
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.59	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:																										
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:																										
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:																										
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.69	- - - Loại khác	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.70	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.95	- - - Seri kaya	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106.90.99	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	**Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm**																										
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**																										
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2201.90	- Loại khác:																										
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2201.90.90	- - Loại khác	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**																										
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:																										
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2202.10.90	- - Loại khác	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2202.90	- Loại khác:																										
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2202.90.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.03	**Bia sản xuất từ malt.**																										
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**																										
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:																										
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:																										
	- - - Rượu vang:																										
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:																										
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2204.29	- - Loại khác:																										
	- - - Rượu vang:																										
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:																										
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50	46,7	43,3	40	36,7	33,3	30	26,7	23,3	20	16,7	13,3	10	6,7	3,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2204.30	- Hèm nho khác:																										
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:																										
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2205.90	- Loại khác:																										
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**																										
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2206.00.20	- Rượu sa kê	55	49,5	44	38,5	33	27,5	22	16,5	11	5,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2206.00.30	- Toddy	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2206.00.40	- Shandy	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả vang có mặt ong:																										
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2206.00.99	- - Loại khác	55	51,3	47,7	44	40,3	36,7	33	29,3	25,7	22	18,3	14,7	11	7,3	3,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**																										
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:																										
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:																										
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2207.20.19	- - - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2207.20.90	- - Loại khác	40	37,3	34,7	32	29,3	26,7	24	21,3	18,7	16	13,3	10,7	8	5,3	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**																										
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:																										
2208.20.50	- - Rượu brandy	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.20.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.30.00	- Rượu whisky	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.60.00	- Rượu vodka	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.70.00	- Rượu mùi	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.90	- Loại khác:																										
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2208.90.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetic.**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	**Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**																										
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:																										
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**																										
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2302.30.00	- Từ lúa mì	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:																										
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.**																										
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:																										
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**																										
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**																										
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):																										
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:																										
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:																										
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:																										
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**																										
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:																										
2309.10.10	- - Chứa thịt	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2309.90	- Loại khác:																										
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:																										
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	**Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến**																										
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**																										
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:																										
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.10.40	- - Loại Burley (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.10.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:																										
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.20.30	- - Loại Oriental (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.20.40	- - Loại Burley (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.20.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:																										
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2401.30.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.**																										
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:																										
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2402.20.90	- - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2402.90	- Loại khác:																										
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**																										
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:																										
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2403.19	- - Loại khác:																										
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:																										
2403.19.11	- - - - Ang Hoon		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2403.19.19	- - - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2403.19.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- Loại khác:																										
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):																										
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2403.91.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2403.99	- - Loại khác:																										
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2403.99.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
25	**Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**																										
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.**																										
2501.00.10	- Muối ăn (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2501.00.20	- Muối mỏ (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2501.00.50	- Nước biển (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2501.00.90	- Loại khác (trong hạn ngạch)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.04	**Graphit tự nhiên.**																										
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**																										
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**																										
2506.10.00	- Thạch anh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**																										
2508.10.00	- Bentonite	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:																										
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2508.40.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2509.00.00	**Đá phấn.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**																										
2510.10	- Chưa nghiền:																										
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:																										
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**																										
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**																										
2513.10.00	- Đá bọt	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**																										
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:																										
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):																										
2515.12.10	- - - Dạng khối	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**																										
	- Granit:																										
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):																										
2516.12.10	- - - Dạng khối	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2516.20	- Đá cát kết:																										
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**																										
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:																										
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2517.49.00	- - Từ đá khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.**																										
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**																										
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2519.90	- Loại khác:																										
2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2519.90.20	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**																										
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:																										
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**																										
2522.10.00	- Vôi sống	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**																										
2523.10	- Clanhke xi măng:																										
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
2523.10.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
	- Xi măng Portland:																										
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37
2523.29	- - Loại khác:																										
2523.29.10	- - - Xi măng màu	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
2523.29.90	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
2523.30.00	- Xi măng nhôm	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
25.24	**Amiăng.**																										
2524.10.00	- Crocidolite	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**																										
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2525.20.00	- Bột mi ca	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**																										
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:																										
2526.20.10	- - Bột talc	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.**																										
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khoáng flourit:																										
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):																										
2530.20.10	- - Kiezerit	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2530.20.20	- - Epsomit	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2530.90	- Loại khác:																										
2530.90.10	- - Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	**Chương 26 - Quặng, xỉ và tro**																										
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**																										
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:																										
2601.11.00	- - Chưa nung kết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2601.12.00	- - Đã nung kết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**																										
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**																										
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**																										
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**																										
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**																										
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**																										
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2618.00.00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.**																										
	- Chứa chủ yếu là kẽm:																										
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2620.19.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chứa chủ yếu là chì:																										
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2620.29.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2620.60.00	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2620.99	- - Loại khác:																										
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2620.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**																										
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2621.90.00	- Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	**Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**																										
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**																										
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:																										
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2701.12	- - Than bi-tum:																										
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**																										
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**																										
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**																										
2707.10.00	- Benzen	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2707.30.00	- Xylen	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2707.99	- - Loại khác:																										
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**																										
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**																										
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2709.00.20	- Condensate		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**																										
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:																										
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:																										
	- - - Xăng động cơ:																										
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.30	- - - Tetrapropylen		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.12.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19	- - Loại khác:																										
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:																										
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:																										
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23° C trở lên		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23° C		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.83	- - - Các kerosine khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.19.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- Dầu thải:																										
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2710.99.00	- - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**																										
	- Dạng hóa lỏng:																										
2711.11.00	- - Khí tự nhiên		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2711.12.00	- - Propan		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2711.13.00	- - Butan		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:																										
2711.14.10	- - - Etylen		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2711.14.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
2711.19.00	- - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- Dạng khí:																										
2711.21	- - Khí tự nhiên:																										
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**																										
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2712.90	- Loại khác:																										
2712.90.10	- - Sáp parafin	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2712.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Cốc dầu mỏ:																										
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**																										
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2715.00.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi-tum, cut-backs).**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2716.00.00	**Năng lượng điện.**	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	**Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**																										
28.01	**Flo, clo, brom và iot.**																										
2801.10.00	- Clo	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**																										
2803.00.20	- Muội axetylen	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2803.00.40	- Muội carbon khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**																										
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:																										
2804.21.00	- - Argon	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Silic:																										
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**																										
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:																										
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.**																										
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:																										
	- - Loại dùng cho thực phẩm:																										
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2809.20.39	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	3,8
	- - Loại khác:																										
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2809.20.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	3,8
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**																										
	- Axit vô cơ khác:																										
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2811.19	- - Loại khác:																										
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:																										
2811.21.00	- - Carbon dioxit	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2811.22	- - Silic dioxit:																										
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2811.29	- - Loại khác:																										
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**																										
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**																										
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**																										
2814.10.00	- Dạng khan	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**																										
	- Natri hydroxit (xút ăn da):																										
2815.11.00	- - Dạng rắn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**																										
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**																										
2817.00.10	- Kẽm oxit	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**																										
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.19	**Crom oxit và hydroxit.**																										
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.20	**Mangan oxit.**																										
2820.10.00	- Mangan dioxit	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**																										
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2823.00.00	**Titan oxit.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**																										
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**																										
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**																										
	- Florua:																										
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**																										
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.20	- Canxi clorua:																										
2827.20.10	- - Loại thương phẩm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.20.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Clorua khác:																										
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.32.00	- - Của nhôm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.39	- - Loại khác:																										
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.39.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:																										
2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bromua và bromua oxit:																										
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**																										
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2828.90	- Loại khác:																										
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iođat và periođat.**																										
	- Clorat:																										
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2829.90	- Loại khác:																										
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**																										
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2830.90	- Loại khác:																										
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.31	**Dithionit và sulphoxylat.**																										
2831.10.00	- Của natri	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.32	**Sulphit; thiosulphat.**																										
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**																										
	- Natri sulphat:																										
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sulphat loại khác:																										
2833.21.00	- - Của magiê	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.22	- - Của nhôm:																										
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.22.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.24.00	- - Của niken	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.25.00	- - Của đồng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.27.00	- - Của bari	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.29	- - Loại khác:																										
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.29.30	- - - Của crôm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.30.00	- Phèn	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.34	**Nitrit; nitrat.**																										
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nitrat:																										
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2834.29	- - Loại khác:																										
2834.29.10	- - - Của bismut	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2834.29.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**																										
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phosphat:																										
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):																										
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835.29	- - Loại khác:																										
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Polyphosphat:																										
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):																										
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835.31.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835.39	- - Loại khác:																										
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**																										
2836.20.00	- Dinatri carbonat	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2836.50.00	- Canxi carbonat	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2836.99	- - Loại khác:																										
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2836.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**																										
	- Xyanua và xyanua oxit:																										
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**																										
	- Của natri:																										
2839.11.00	- - Natri metasilicat	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2839.19	- - Loại khác:																										
2839.19.10	- - - Natri silicat	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2839.90.00	- Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat).**																										
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):																										
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2840.19.00	- - Dạng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**																										
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat:																										
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2841.80.00	- Vonframat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**																										
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2842.90	- Loại khác:																										
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**																										
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất bạc:																										
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**																										
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:																										
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:																										
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:																										
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:																										
2844.40.11	- - - Radi và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.40.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**																										
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**																										
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**																										
2847.00.10	- Dạng lỏng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2848.00.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**																										
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**																										
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:																										
2852.10.10	- - Thuỷ ngân sulphat	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2852.90	- Loại khác:																										
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2853.00.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	**Chương 29 - Hoá chất hữu cơ**																										
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**																										
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chưa no:																										
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2901.29	- - Loại khác:																										
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng.**																										
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:																										
2902.11.00	- - Xyclohexan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.20.00	- Benzen	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Xylen:																										
2902.41.00	- - *o* -Xylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.42.00	- - *m* -Xylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.43.00	- - *p* -Xylen	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.90	- Loại khác:																										
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.90.90	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**																										
	- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:																										
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):																										
2903.11.10	- - - Clorua metyl	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.11.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.19	- - Loại khác:																										
2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:																										
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.22.00	- - Tricloroetylen	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:																										
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.39	- - Loại khác:																										
2903.39.10	- - - Metyl bromua	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:																										
2903.71.00	- - Clorodifluorometan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.72.00	- - Các hợp chất diclorotrifluoretan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.73.00	- - Các hợp chất diclorofluoretan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.74.00	- - Các hợp chất clorodifluoroetan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.75.00	- - Các hợp chất dicloropentafluoropropan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.76.00	- - Bromoclorodifluorometan, bromotrifluorometan và các hợp chất dibromotetrafluoretan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.79.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:																										
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.89.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:																										
2903.91.00	- - Clorobenzen, *o*-diclorobenzen và *p*-diclorobenzen	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.92.00	- - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (*p*-clorophenyl) etan)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.99.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**																										
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:																										
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2904.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2904.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**																										
	- Rượu no đơn chức (monohydric):																										
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đơn chức chưa no:																										
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rượu hai chức:																										
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đa chức khác:																										
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:																										
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.**																										
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:																										
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2906.13.00	- - Sterol và inositol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại thơm:																										
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.07	**Phenol; rượu-phenol.**																										
	- Monophenol:																										
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2907.15.00	- - Naphthol và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Polyphenol; rượu-phenol:																										
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2907.22.00	- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2907.29	- - Loại khác:																										
2907.29.10	- - - Rượu- phenol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.**																										
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:																										
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**																										
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:																										
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:																										
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**																										
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2910.30.00	- 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2911.00.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**																										
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:																										
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):																										
2912.11.10	- - - Formalin	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2912.11.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2912.19	- - Loại khác:																										
2912.19.10	- - - Butanal	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2912.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:																										
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:																										
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2912.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**																										
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:																										
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.12.00	- - Butanone (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:																										
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.29	- - Loại khác:																										
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quinon:																										
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**																										
	- Axit fomic, muối và este của nó:																										
2915.11.00	- - Axit fomic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.13.00	- - Este của axit fomic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:																										
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.29	- - Loại khác:																										
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Este của axit axetic:																										
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.39	- - Loại khác:																										
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:																										
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.90	- Loại khác:																										
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng**																										
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																										
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.14	- - Este của axit metacrylic:																										
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																										
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.39	- - Loại khác:																										
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**																										
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																										
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:																										
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																										
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalat	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:																										
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalat	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.34.90	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.39	- - Loại khác:																										
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**																										
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																										
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.12.00	- - Axit tartric	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartric	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.14.00	- - Axit citric	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.15	- - Muối và este của axit citric:																										
2918.15.10	- - - Canxi citrat	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.15.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.18.00	- - Clorobenzilat (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																										
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.22.00	- - Axit *o*-axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.29	- - Loại khác:																										
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**																										
2919.10.00	- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2919.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**																										
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:																										
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion –metyl (ISO) (metyl-parathion)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2920.90	- Loại khác:																										
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2920.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.21	**Hợp chất chức amin.**																										
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2921.51.00	- - *o-*, *m-*, *p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.22	**Hợp chất amino chức oxy.**																										
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:																										
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của chúng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của chúng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.13.00	- - Trietanolamin và muối của chúng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.19	- - Loại khác:																										
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:																										
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:																										
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.39.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:																										
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:																										
2922.42.10	- - - Axit glutamic	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.42.90	- - - Muối khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.49	- - Loại khác:																										
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:																										
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**																										
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:																										
2923.20.10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**																										
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.12.00	- - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.29	- - Loại khác:																										
2924.29.10	- - - Aspartam	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.29.20	- - - Butylphenylmetyl carbamat; metyl isopropyl phenyl carbamat	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**																										
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.26	**Hợp chất chức nitril.**																										
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**																										
2927.00.10	- Azodicarbonamit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**																										
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác.**																										
2929.10	- Isoxyanat:																										
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2929.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2929.90	- Loại khác:																										
2929.90.10	- - Natri xyclamat	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2929.90.20	- - Xyclamat khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**																										
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2930.50.00	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2930.90	- Loại khác:																										
2930.90.10	- - Dithiocarbonat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**																										
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:																										
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2931.90	- Loại khác:																										
2931.90.20	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2931.90.30	- - Ethephone	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Các hợp chất arsen- hữu cơ:																										
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**																										
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																										
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.20.00	- Lacton	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
2932.91.00	- - Isosafrol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.94.00	- - Safrol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.99	- - Loại khác:																										
2932.99.10	- - - Carbofuran	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ.**																										
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																										
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:																										
2933.11.10	- - - Dipyron (analgin)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																										
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.29	- - Loại khác:																										
2933.29.10	- - - Cimetidine	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																										
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.39	- - Loại khác:																										
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:																										
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:																										
2933.52.00	- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.59	- - Loại khác:																										
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																										
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lactam:																										
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.99	- - Loại khác:																										
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**																										
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2934.99	- - Loại khác:																										
2934.99.10	- - - Axit nucleic và muối của nó	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2934.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2935.00.00	**Sulphonamit.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**																										
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:																										
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**																										
	- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:																										
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:																										
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2937.90	- Loại khác:																										
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**																										
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2938.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.39	**Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.**																										
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:																										
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ephedrines và muối của chúng:																										
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																										
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:																										
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.99	- - Loại khác:																										
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2939.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.41	**Kháng sinh.**																										
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:																										
	- - Amoxicillin và muối của nó:																										
2941.10.11	- - - Loại không tiệt trùng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2941.10.19	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	**Chương 30 - Dược phẩm**																										
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**																										
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:																										
3002.10.10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3002.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3002.20	- Vắc xin cho người:																										
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30,03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**																										
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:																										
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003.20.00	- Chứa các kháng sinh khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:																										
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**																										
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:																										
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:																										
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:																										
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:																										
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:																										
3004.20.31	- - - Dạng uống	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:																										
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:																										
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:																										
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:																										
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.40.20	- - Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.40.50	- - Chứa papaverin hoặc berberin, dạng uống	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.40.60	- - Chứa theophylin, dạng uống	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.40.70	- - Chứa atropin sulphat	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:																										
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:																										
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.50.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90	- Loại khác:																										
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):																										
3004.90.41	- - - Có chứa procain hydroclorua	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:																										
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc chống sốt rét:																										
3004.90.61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
3004.90.63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc tẩy giun:																										
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - - Loại khác:																										
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:																										
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**																										
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:																										
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3005.10.90	- - Loại khác	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3005.90	- Loại khác:																										
3005.90.10	- - Băng	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3005.90.20	- - Gạc	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3005.90.90	- - Loại khác	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**																										
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:																										
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:																										
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:																										
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Loại khác:																										
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:																										
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3006.92.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
31	**Chương 31 - Phân bón**																										
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**																										
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:																										
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3101.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**																										
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:																										
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**																										
3103.10	- Supephosphat:																										
3103.10.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
3103.10.90	- - Loại khác	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
3103.90	- Loại khác:																										
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
3103.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31,04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**																										
3104.20.00	- Kali clorua	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**																										
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:																										
3105.10.10	- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3105.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	6	5,6	5,2	4,8	4,4	4	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6	1,2	0,8	0,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:																										
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3105.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	**Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực**																										
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.**																										
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3201.90	- Loại khác:																										
3201.90.10	- - Gambier	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3201.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da.**																										
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.03	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.**																										
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3203.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**																										
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:																										
3204,11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:																										
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204,12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:																										
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3205.00.00	**Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**																										
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:																										
3206,11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:																										
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206,19	- - Loại khác:																										
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:																										
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:																										
3206,41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:																										
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206,42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:																										
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206,49	- - Loại khác:																										
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:																										
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.**																										
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:																										
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3207.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**																										
3208.10	- Từ polyeste:																										
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):																										
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208.10.19	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208.10.90	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:																										
3208.20.40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3208.20.90	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208.90	- Loại khác:																										
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:																										
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208.90.19	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:																										
3208.90.21	- - - Loại dùng trong nha khoa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208.90.29	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208.90.90	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.**																										
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:																										
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3209.10.50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3209.10.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3209.90.00	- Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**																										
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3210.00.50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
3210.00.91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3210.00.99	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.**																										
3212.10.00	- Lá phôi dập	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3212.90	- Loại khác:																										
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):																										
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3212.90.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:																										
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3212.90.29	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32,13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**																										
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3213.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3214.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**																										
	- Mực in:																										
3215.11	- - Màu đen:																										
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3215.11.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3215.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3215.90	- Loại khác:																										
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3215.90.90	- - Loại khác	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	**Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**																										
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**																										
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:																										
3301.12.00	- - Của cam	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3301.13.00	- - Của chanh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3301.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:																										
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3301.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3301.90	- Loại khác:																										
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3301.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**																										
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:																										
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3302.10.90	- - Loại khác	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3302.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm.**	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.**																										
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	22	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	22	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	22	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3304.99	- - Loại khác:																										
3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3304.99.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc.**																										
3305.10	- Dầu gội đầu:																										
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3305.10.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3305.90.00	- Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33,06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ.**																										
3306.10	- Chế phẩm đánh răng:																										
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3306.10.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3306.90.00	- Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**																										
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:																										
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:																										
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.41.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.49	- - Loại khác:																										
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.49.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.90	- Loại khác:																										
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.90.90	- - Loại khác	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	**Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.**																										
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:																										
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):																										
3401.11.10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3401.11.20	- - - Xà phòng tẩm	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3401.11.30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3401.11.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3401.19	- - Loại khác:																										
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3401.19.90	- - - Loại khác	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:																										
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	22	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3401.20.99	- - - Loại khác	22	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8	8,1	5,4	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**																										
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:																										
3402.11	- - Dạng anion:																										
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulphonat hóa	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
3402.11.91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.11.99	- - - - Loại khác	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.12	- - Dạng cation:																										
3402.12.10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.12.90	- - - Loại khác	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):																										
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.13.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.19	- - Loại khác:																										
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.19.90	- - - Loại khác	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:																										
	- - Dạng lỏng:																										
3402.20.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.20.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.20.13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.20.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3402.20.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.20.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.20.93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.20.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.90	- Loại khác:																										
	- - Ở dạng lỏng:																										
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:																										
3402.90.11	- - - - Chất thấm ướt	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3402.90.12	- - - - Loại khác	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:																										
3402.90.14	- - - - Chất thấm ướt	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.90.15	- - - - Loại khác	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.90.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:																										
3402.90.91	- - - - Chất thấm ướt	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.90.92	- - - - Loại khác	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:																										
3402.90.94	- - - - Chất thấm ướt	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.90.95	- - - - Loại khác	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**																									
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:																									
3403,11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:																									
	- - - Dạng lỏng:																									
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.11.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.11.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403,19	- - Loại khác:																										
	- - - Ở dạng lỏng:																										
3403.19.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.19.12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.19.19	- - - - Loại khác	18	16,8	15,6	14,4	13,2	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.19.90	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
3403,91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:																										
	- - - Dạng lỏng:																										
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.91.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403,99	- - Loại khác:																										
	- - - Dạng lỏng:																										
3403.99.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.99.19	- - - - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.99.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.**																										
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3404.90	- Loại khác:																										
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3404.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**																										
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:																										
3405.40.10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3405.40.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3405.90	- Loại khác:																										
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3405.90.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34.07	**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**																										
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	**Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym**																										
35.01	**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.**																										
3501.10.00	- Casein	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3501.90	- Loại khác:																										
3501.90.10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3501.90.20	- - Keo casein	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35,02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.**																										
	- Albumin trứng:																										
3502.11.00	- - Đã làm khô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3502.19.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3502.90.00	- Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**																										
	- Keo:																										
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3503.00.19	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:																										
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3503.00.49	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**																										
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:																										
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3505.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3505.20.00	- Keo	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.**																										
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6	4,2	2,8	1,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3506.99.00	- - Loại khác	14	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6	4,2	2,8	1,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3507.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	**Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác**																										
3601.00.00	**Bột nổ đẩy.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**																										
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3603.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**																										
3604.10.00	- Pháo hoa		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3604.90	- Loại khác:																										
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3604.90.90	- - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**																										
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3606.90	- Loại khác:																										
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3606.90.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	**Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh**																										
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**																										
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	6	5,6	5,2	4,8	4,4	4	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6	1,2	0,8	0,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):																										
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3701.91.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3701.99	- - Loại khác:																										
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3701.99.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**																										
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:																										
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.39.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:																										
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.42.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):																										
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:																										
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:																										
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.54.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:																										
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:																										
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:																										
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.96.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:																										
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.97.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:																										
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.98.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37,03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**																										
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:																										
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3703.10.90	- - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3703.90.00	- Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**																										
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3704.00.90	- Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**																										
3705.10.00	- Dùng cho in offset	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3705.90	- Loại khác:																										
3705.90.10	- - Dùng cho chụp X quang	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3705.90.20	- - Vi phim (microfilm)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3705.90.90	- - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**																										
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:																										
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3706.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3706.90	- Loại khác:																										
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3706.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**																										
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3707.90	- Loại khác:																										
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3707.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	**Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác**																										
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**																										
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3801.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**																										
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3802.90	- Loại khác:																										
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3802.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.**																										
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.**																										
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3805.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**																										
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3806.30	- Gôm este:																										
3806.30.10	- - Dạng khối	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3806.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3806.90	- Loại khác:																										
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3806.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**																										
3808.50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:																										
3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc diệt nấm:																										
3808.50.21	- - - Dạng bình xịt	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.50.29	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc diệt cỏ:																										
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.50.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:																										
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:																										
3808.91.11	- - - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.91.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.91.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
	- - - - Dạng bình xịt:																										
3808.91.91	- - - - - Có chức năng khử mùi	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.91.92	- - - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
3808.91.93	- - - - - Có chức năng khử mùi	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.91.99	- - - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808,92	- - Thuốc diệt nấm:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - - Dạng bình xịt:																										
3808.92.11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tinh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.92.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.92.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808,93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:																										
	- - - Thuốc diệt cỏ:																										
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808,94	- - Thuốc khử trùng:																										
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.99	- - Loại khác:																										
3808.99.10	- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
3809,91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:																										
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp cháy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**																										
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3810.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống đính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**																										
	- Chế phẩm chống kích nổ:																										
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3811.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:																										
3811,21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:																										
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3811.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3811.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3811.90	- Loại khác:																										
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3811.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3812.30.00	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38,15	**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
	- Chất xúc tác có nền:																										
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3815.19.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3815.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**																										
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3816.00.90	- Loại khác	6	5,6	5,2	4,8	4,4	4	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6	1,2	0,8	0,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.**																										
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.**																										
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:																										
3823.11.00	- - Axit stearic	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3823.12.00	- - Axit oleic	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3823.19	- - Loại khác:																										
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3823.19.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:																										
3823.70.10	- - Dạng sáp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3823.70.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:																										
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):																										
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):																										
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.74.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:																										
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.90	- Loại khác:																										
3824.90.10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.90.30	- - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3824.90.50	- - Dầu acetone	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.90.60	- - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.90.70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**																										
3825.10.00	- Rác thải đô thị		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3825.30	- Rác thải bệnh viện:																										
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3825.30.90	- - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- Dung môi hữu cơ thải:																										
3825.41.00	- - Đã halogen hoá		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3825.49.00	- - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:																										
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3825.69.00	- - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
3825.90.00	- Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**																										
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic																										
39.01	**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**																										
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:																										
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:																										
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3901.90	- Loại khác:																										
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.02	**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**																										
3902.10	- Polypropylen:																										
3902.10.30	- - Dạng phân tán	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3902.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3902.30	- Copolyme propylen:																										
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3902.90	- Loại khác:																										
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.03	**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**																										
	- Polystyren:																										
3903.11	- - Loại giãn nở được:																										
3903.11.10	- - - Dạng hạt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.11.90	- - - Dạng khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.19	- - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dạng hạt:																										
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.19.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
3903.19.91	- - - - Polystyren Loại chịu tác động cao (HIPS)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.19.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):																										
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.20.90	- - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):																										
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.30.60	- - Dạng hạt	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.30.90	- - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.90	- Loại khác:																										
3903.90.30	- - Dạng phân tán	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.90.99	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.04	**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**																										
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:																										
3904.10.10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:																										
3904.10.91	- - - Dạng hạt	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
3904.10.92	- - - Dạng bột	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.10.99	- - - Loại khác	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:																										
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:																										
3904.21.10	- - - Dạng hạt	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.21.20	- - - Dạng bột	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:																										
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.22.30	- - - Dạng bột	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:																										
3904.30.10	- - Dạng hạt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.30.20	- - Dạng bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:																										
3904.40.10	- - Dạng hạt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.40.20	- - Dạng bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:																										
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.50.60	- - Dạng bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Fluoro-polyme:																										
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:																										
3904.61.10	- - - Dạng hạt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.61.20	- - - Dạng bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.69	- - Loại khác:																										
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.69.50	- - - Dạng bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.90	- Loại khác:																										
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.90.50	- - Dạng bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.05	**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**																										
	- Poly (vinyl axetat):																										
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3905.19	- - Loại khác:																										
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3905.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Copolyme vinyl axetat:																										
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3905.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:																										
3905.30.10	- - Dạng phân tán	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3905.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
3905.91	- - Copolyme:																										
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3905.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3905.99	- - Loại khác:																										
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.06	**Polyme acrylic dạng nguyên sinh.**																										
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):																										
3906.10.10	- - Dạng phân tán	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3906.10.90	- - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3906.90	- Loại khác:																										
3906.90.20	- - Dạng phân tán	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3906.90.99	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.07	**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**																										
3907.10.00	- Polyaxetal	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.20	- Polyete khác:																										
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:																										
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.40.00	- Polycarbonat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:																										
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):																										
3907.60.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.60.20	- - Dạng hạt	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Polyeste khác:																										
3907.91	- - Chưa no:																										
3907.91.20	- - - Dạng mảnh vỡ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.99	- - Loại khác:																										
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.08	**Polyamide dạng nguyên sinh.**																										
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:																										
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.**																										
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:																										
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin:																										
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.30	- Nhựa amino khác:																										
3909.30.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác																										
3909.30.91	- - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:																										
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.40.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.50.00	- Polyurethan	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
39.10	**Silicon dạng nguyên sinh.**																										
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**																										
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39,12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**																										
	- Axetat xenlulo:																										
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):																										
	- - Chưa hóa dẻo:																										
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ete xenlulo:																										
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3912.90	- Loại khác:																										
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**																										
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3913.90	- Loại khác:																										
3913.90.10	- - Protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3913.90.30	- - Polyme từ tinh bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**																										
3915.10	- Từ polyme etylen:																										
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3915.10.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3915.20	- Từ polyme styren:																										
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3915.20.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:																										
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3915.30.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3915.90.00	- Từ plastic khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**																										
3916.10	- Từ polyme etylen:																										
3916.10.10	- - Sợi monofilament	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:																										
3916.20.10	- - Sợi monofilament	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3916.90	- Từ plastic khác:																										
	- - Từ protein đã làm cứng:																										
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3916.90.49	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3916.90.99	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.**																										
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:																										
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.10.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:																										
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:																										
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:																										
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.32.90	- - - Loại khác	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.33.00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.39.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.40.00	- Các phụ kiện	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**																										
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:																										
	- - Tấm trải sàn:																										
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3918.10.19	- - - Loại khác	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3918.10.90	- - Loại khác	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3918.90	- Từ plastic khác:																										
	- - Tấm trải sàn:																										
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3918.90.14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3918.90.19	- - - Loại khác	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3918.90.91	- - - Bằng polyetylen	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3918.90.92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3918.90.99	- - - Loại khác	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**																										
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:																										
3919.10.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3919.10.90	- - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3919.90	- Loại khác:																										
3919.90.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3919.90.20	- - Bằng protein đã được làm cứng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3919.90.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**																										
3920.10.00	- Từ polyme etylen	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.20	- Từ polyme propylen:																										
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.20.90	- - Loại khác	6	5,6	5,2	4,8	4,4	4	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6	1,2	0,8	0,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.30	- Từ polyme styren:																										
3920.30.10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.30.90	- - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ polyme vinyl clorua:																										
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	6	5,6	5,2	4,8	4,4	4	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6	1,2	0,8	0,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.49.00	- - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ polyme acrylic:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3920.51.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.59.00	- - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl hoặc polyeste khác:																										
3920.61	- - Từ polycarbonat:																										
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.61.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.62.00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.63.00	- - Từ polyeste chưa no	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.69.00	- - Từ polyeste khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:																										
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:																										
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.71.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:																										
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.79.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ plastic khác:																										
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):																										
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.92	- - Từ polyamit:																										
3920.92.10	- - - Từ polyamit-6	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.92.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:																										
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.94.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.99	- - Từ plastic khác:																										
3920.99.10	- - - Từ protein đã làm cứng hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.99.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.**																										
	- Loại xốp:																										
3921.11	- - Từ polyme styren:																										
3921.11.20	- - - Loại cứng	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.11.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.13	- - Từ polyurethan:																										
3921.13.10	- - - Loại cứng	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.13.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:																										
3921.14.20	- - - Loại cứng	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.14.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.19	- - Từ plastic khác:																										
3921.19.20	- - - Loại cứng	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.19.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.90	- Loại khác:																										
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.90.20	- - Từ protein đã làm cứng	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**																										
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:																										
3922.10.10	- - Bồn tắm	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
3922.10.90	- - Loại khác	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3922.90	- Loại khác:																										
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:																										
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	16,5
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
3922.90.19	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
3922.90.90	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.**																										
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:																										
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.10.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
3923.21	- - Từ polyme etylen:																										
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):																										
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gấp với nắp đệm kín	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.21.19	- - - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gấp với nắp đệm kín	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.21.99	- - - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.29	- - Từ plastic khác:																										
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gấp với nắp đệm kín	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.29.90	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:																										
3923.30.20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.30.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:																										
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.90	- Loại khác:																										
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3923.90.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.**																										
3924.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3924.90	- Loại khác:																										
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3924.90.90	- - Loại khác	22	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2	11,7	10,3	8,8	7,3	5,9	4,4	2,9	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3925.90.00	- Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**																										
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):																										
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hoả, phóng xạ hoặc lửa	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.20.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90	- Loại khác:																										
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:																										
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.39	- - - Loại khác	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:																										
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.49	- - - Loại khác	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:																										
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:																										
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.89	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90.99	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	**Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su**																										
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**																										
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:																										
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:																										
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:																										
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:																										
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:																										
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):																										
4001.22.10	- - - TSNR 10	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:																										
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giầy	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.29.70	- - - Váng cao su	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.29.99	- - - - Loại khác	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:																										
	- - Jelutong:																										
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.30.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001.30.99	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**																										
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):																										
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.19	- - Loại khác:																										
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):																										
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):																										
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):																										
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:																										
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):																										
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:																										
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):																										
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:																										
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):																										
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):																										
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:																										
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:																										
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**																										
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:																										
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:																										
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:																										
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4006.90	- Loại khác:																										
4006.90.10	- - Của keo tự nhiên	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**																										
	- Từ cao su xốp:																										
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:																										
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4008.11.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4008.19.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:																										
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:																										
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**																										
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:																										
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:																										
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:																										
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:																										
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:																										
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.22.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:																										
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:																										
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.31.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:																										
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:																										
4009.41.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:																										
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.42.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.10	**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**																										
	- Băng tải hoặc đai tải:																										
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4010.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:																										
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4010.32.00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4010.39.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**																										
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:																										
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
4011.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:																										
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:																										
4011.61.10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.61.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:																										
4011.62.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.62.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:																										
4011.63.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.63.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.69.00	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:																										
4011.92.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.92.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:																										
4011.93.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.93.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:																										
4011.94.10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.94.20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.94.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.99	- - Loại khác:																										
4011.99.10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.99.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**																										
	- Lốp đắp lại:																										
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:																										
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.12.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.19	- - Loại khác:																										
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe môtô		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.19.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:																										
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:																										
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.20.29	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- - Loại khác:																										
4012.20.91	- - - Lốp trơn		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.20.99	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.90	- Loại khác:																										
	- - Lốp đắc:																										
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.90.19	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- - Lốp nửa đặc:																										
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.90.70	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.90.80	- - Lót vành		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
4012.90.90	- - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
40.13	**Săm các loại, bằng cao su.**																										
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:																										
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):																										
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:																										
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	26,3
4013.90	- Loại khác:																										
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:																										
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	26,3

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:																										
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	22,5
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7,5
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	22,5
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.**																										
4014.10.00	- Bao tránh thai	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4014.90	- Loại khác:																										
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4014.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**																										
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:																										
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4015.19.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4015.90	- Loại khác:																										
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4015.90.20	- - Trang phục lặn	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4015.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**																										
4016.10	- Bằng cao su xốp:																										
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
4016.10.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác:																										
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):																										
4016.91.10	- - - Tấm đệm (mat)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép với nhau	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.91.90	- - - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.92	- - Tẩy:																										
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.92.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:																										
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.93.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99	- - Loại khác:																										
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:																										
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4016.99.14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4016.99.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99.30	- - - Dải cao su	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4016.99.40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:																										
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99.59	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4016.99.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**																										
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4017.00.90	- Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	**Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc**																										
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**																										
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:																										
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4101.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:																										
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4101.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:																										
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**																										
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại không còn lông:																										
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4102.29	- - Loại khác:																										
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**																										
4103.20	- Của loài bò sát:																										
4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4103.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**																										
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):																										
4104.11.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Ở dạng khô (mộc):																										
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4104.49.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**																										
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**																										
	- Của dê:																										
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của lợn:																										
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4106.40	- Của loài bò sát:																										
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**																										
	- Da nguyên con:																										
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4107.19.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả nửa con:																										
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4107.99.00	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**																										
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4113.20.00	- Của lợn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4113.30.00	- Của loài bò sát	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4113.90.00	- Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.**																										
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**																										
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
42	**Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)**																										
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42.02	**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**																									
	- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:																									
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:																										
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:																										
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.12.19	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.12.99	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.19	- - Loại khác:																										
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.19.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:																										
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.29.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:																										
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.39	- - Loại khác:																										
4202.39.10	- - - Bằng đồng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.39.20	- - - Bằng ni-ken	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.39.30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.39.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:																										
	- - - Túi đựng đồ thể thao:																										
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.91.19	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.91.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:																										
4202.92.10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.92.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.99	- - Loại khác:																										
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.99.20	- - - Bằng đồng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.99.30	- - - Bằng ni-ken	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4202.99.40	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202.99.90	- - - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.**																										
4203.10.00	- Hàng may mặc	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:																										
4203.21.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4203.29	- - Găng tay khác:																										
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4203.29.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.**																										
4205.00.10	- Dây buộc giầy; tấm lót	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4205.00.90	- Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42.06	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**																										
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4206.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	**Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo**																										
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**																										
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**																										
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:																										
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**																										
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4303.90	- Loại khác:																										
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4303.90.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4304.00.91	- - Túi thể thao	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4304.00.99	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	**Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ**																										
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**																										
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:																										
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:																										
4401.31.00	- - Viên gỗ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**																										
4402.10.00	- Của tre	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4402.90	- Loại khác:																										
4402.90.10	- - Than gáo dừa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4402.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**																										
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:																										
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.20	- Loại khác, từ cây lá kim:																										
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:																										
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:																										
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.49	- - Loại khác:																										
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):																										
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):																										
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.99	- - Loại khác:																										
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**																										
4404.10.00	- Từ cây lá kim	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:																										
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4404.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ.**																										
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4405.00.20	- Bột gỗ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**																										
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4406.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**																										
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:																										
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):																										
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:																										
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:																										
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:																										
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:																										
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:																										
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:																										
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:																										
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29	- - Loại khác:																										
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):																										
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):																										
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):																										
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):																										
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):																										
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Tếch (*Tectona spp.*):																										
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):																										
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):																										
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):																										
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):																										
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):																										
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):																										
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):																										
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4407.99	- - Loại khác:																										
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**																										
4408.10	- Từ cây lá kim:																										
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:																										
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4408.39	- - Loại khác:																										
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4408.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**																										
4409.10.00	- Từ cây lá kim	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ cây không thuộc loại lá kim:																										
4409.21.00	- - Từ tre	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4409.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.**																										
	- Bằng gỗ:																										
4410.11.00	- - Ván dăm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4410.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4410.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**																										
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):																										
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.**																										
4412.10.00	- Từ tre	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:																										
4412.31.00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4412.32.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4412.39.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4412.99.00	- - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.**																										
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**																										
4416.00.10	- Tấm ván cong	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4416.00.90	- Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.**																										
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4417.00.90	- Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.**																										
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4418.50.00	- Ván lợp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Panel lát sàn đã lắp ghép:																										
4418.71.00	- - Cho sàn đã khảm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4418.79.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4418.90	- Loại khác:																										
4418.90.10	- - Panel gỗ có lõi xốp	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4418.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4419.00.00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.**																										
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4420.90	- Loại khác:																										
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4420.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**																										
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4421.90	- Loại khác:																										
4421.90.10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4421.90.30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4421.90.40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4421.90.70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4421.90.80	- - Tăm	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
4421.90.93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4421.90.94	- - - Chuỗi hạt khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4421.90.99	- - - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	**Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**																										
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**																										
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4503.90.00	- Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**																										
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4504.90.00	- Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	**Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây**																										
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**																										
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:																										
4601.21.00	- - Từ tre	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.22.00	- - Từ song mây	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.29.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4601.92	- - Từ tre:																										
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.92.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.93	- - Từ song mây:																										
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.93.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:																										
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.94.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.99	- - Loại khác:																										
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.99.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**																										
	- Bằng vật liệu thực vật:																										
4602.11.00	- - Từ tre	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4602.12.00	- - Từ song mây	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4602.19.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4602.90.00	- Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	**Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**																										
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4702.00.00	**Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.**	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
47.03	**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**																										
	- Chưa tẩy trắng:																										
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:																										
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47.04	**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.**																										
	- Chưa tẩy trắng:																										
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:																										
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**																										
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hoá học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**																										
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	**Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa**																										
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**																										
4801.00.10	- Định lượng không quá 55g/m^2	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4801.00.90	- Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.**																										
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:																										
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:																										
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.40.90	- - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:																										
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:																										
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:																										
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.54.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:																										
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.54.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.54.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:																										
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:																										
4802.55.31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.55.39	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.55.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:																										
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:																										
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.56.39	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.56.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:																										
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:																										
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.57.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.57.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150 g/m^2:																										
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ:																										
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4802.58.29	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4802.58.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:																										
4802.61	- - Dạng cuộn:																										
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.61.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4802.62.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.69.00	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**																										
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
4803.00.90	- Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**																										
	- Kraft lớp mặt:																										
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.19.00	- - Loại khác	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	9	9	9	9	9	9
	- Giấy kraft làm bao:																										
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:																										
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.21.90	- - - Loại khác	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4804.29.00	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:																										
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:																										
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.31.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4804.39	- - Loại khác:																										
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.39.20	- - - Giấy gói thực phẩm	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4804.39.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:																										
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:																										
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.41.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4804.42.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4804.49	- - Loại khác:																										
4804.49.10	- - - Bìa gói thực phẩm	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4804.49.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:																										
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:																										
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.51.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4804.52.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4804.59.00	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chỉ tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**																										
	- Giấy để tạo lớp sóng:																										
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:																										
4805.12.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4805.12.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.19	- - Loại khác:																										
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.19.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):																										
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:																										
4805.25.10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m^2	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7,5
4805.25.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:																										
4805.30.10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.30.90	- - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:																										
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.91.20	- - - Giấy vàng mã	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10	10
4805.91.90	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:																										
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.92.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:																										
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.93.20	- - - Giấy thấm	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.93.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.06	**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**																										
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4806.30.00	- Giấy can	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10	10
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**																										
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4808.90	- Loại khác:																										
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4808.90.30	- - Đã dập nổi	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4808.90.90	- - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**																										
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4809.90	- Loại khác:																										
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4809.90.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.**																										
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:																										
4810.13	- - Dạng cuộn:																										
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:																										
4810.13.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.13.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.13.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:																										
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:																										
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.14.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.14.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.19	- - Loại khác:																										
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:																										
4810.19.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.19.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.19.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:																										
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:																										
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:																										
4810.22.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.22.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.22.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.29	- - Loại khác:																										
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:																										
4810.29.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.29.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.29.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:																									
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:																									
4810.31.31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.31.39	- - - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																									
4810.31.91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.31.99	- - - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:																									
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.32.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.39	- - Loại khác:																										
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.39.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác:																										
4810.92	- - Loại nhiều lớp:																										
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.92.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.99	- - Loại khác:																										
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.99.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**																									
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:																										
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:																										
4811.10.21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4811.10.29	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
4811.10.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4811.10.99	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:																										
4811.41	- - Loại tự dính:																										
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.41.90	- - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.49	- - Loại khác:																										
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.49.90	- - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):																										
4811,51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:																										
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:																										
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4811.51.39	- - - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4811.51.91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4811.51.99	- - - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.59	- - Loại khác:																										
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:																										
4811.59.41	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4811.59.49	- - - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
4811.59.91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4811.59.99	- - - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:																										
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.60.90	- - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:																										
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:																										
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.90.49	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**																										
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4813.90	- Loại khác:																										
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4813.90.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**																										
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
4814.90.00	- Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**																										
4816.20	- Giấy tự nhân bản:																										
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4816.20.90	- - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4816.90	- Loại khác:																										
4816.90.10	- - Giấy than	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4816.90.30	- - Tấm in offset	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4816.90.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
48.17	**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**																										
4817.10.00	- Phong bì	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4817.20.00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**																										
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	9	9	9	9	9	9
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	9	9	9	9	9	9
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:																									
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4818.30.20	- - Khăn ăn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4818.90.00	- Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**																									
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.**																									
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4820.20.00	- Vở bài tập	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
4820.90.00	- Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**																									
4821.10	- Đã in:																									
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
4821.10.90	- - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
4821.90	- Loại khác:																									
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
4821.90.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**																										
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:																										
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4822.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4822.90	- Loại khác:																										
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4822.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**																										
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:																										
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4823.20.90	- - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:																										
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:																										
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:																										
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4823.69.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4823.90	- Loại khác:																										
4823.90.10	- - Khung kén tằm	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:																										
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4823.90.59	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- - Loại khác:																										
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4823.90.99	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
49	**Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**																										
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**																										
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:																										
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**																										
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4902.90	- Loại khác:																										
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**																										
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.06	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**																										
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4906.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**																										
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:																										
4907.00.21	- - Tem bưu chính	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10	10
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias).**																										
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4908.90.00	- Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.**	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**																										
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:																										
4911.10.10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hoá	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4911.10.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác:																										
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:																										
	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:																										
4911.91.21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4911.91.29	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- - - Tranh in và ảnh khác:																										
4911.91.31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4911.91.39	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4911.91.90	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4911.99	- - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
4911.99.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
50	**Chương 50 - Tơ tằm**																										
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**																										
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:																										
5007.10.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5007.10.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:																										
5007.20.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5007.20.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5007.90	- Các loại vải khác:																										
5007.90.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5007.90.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	**Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**																										
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**																										
	- Nhờn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:																										
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:																										
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**																										
	- Lông động vật loại mịn:																										
5102.11.00	- - Của dê Ca-so-mia (len casơmia)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**																										
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**																										
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:																										
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:																										
5105.31.00	- - Của dê Ca-so-mia (len casomia)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**																										
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**																										
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**																										
5108.10.00	- Chải thô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**																										
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**																										
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:																										
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:																										
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5111.11.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5111.19	- - Loại khác:																										
5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5111.19.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.**																										
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:																										
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2:																										
5112.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5112.11.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5112,19	- - Loại khác:																										
5112.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5112.19.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5112.90.00	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	**Chương 52 - Bông**																										
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**																										
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
5202.91.00	- - Bông tái chế	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5202.99.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**																										
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:																										
5204.11.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**																										
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:																										
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:																										
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:																										
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:																										
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**																										
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:																										
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:																										
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:																										
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:																										
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**																										
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2.**																										
	- Chưa tẩy trắng:																										
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:																										
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:																										
5208.31.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.39.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																										
5208.41.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.42.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.49.00	- - Vải dệt khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:																										
5208,51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:																										
5208.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.51.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208,52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:																										
5208.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.52.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208,59	- - Vải dệt khác:																										
5208.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.59.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**																										
	- Chưa tẩy trắng:																										
5209.11.00	- - Vải vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.19.00	- - Vải dệt khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:																										
5209.21.00	- - Vải vân điểm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.29.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
	- Đã nhuộm:																										
5209.31.00	- - Vải vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.39.00	- - Vải dệt khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																										
5209.41.00	- - Vải vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.42.00	- - Vải denim	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.49.00	- - Vải dệt khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:																										
5209,51	- - Vải vân điểm:																										
5209.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.51.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209,52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:																										
5209.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.52.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209,59	- - Vải dệt khác:																										
5209.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.59.90	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.**																										
	- Chưa tẩy trắng:																										
5210.11.00	- - Vải vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.19.00	- - Vải dệt khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:																										
5210.21.00	- - Vải vân điểm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.29.00	- - Vải dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:																										
5210.31.00	- - Vải vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.39.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
	- Từ các sợi có màu khác nhau:																										
5210.41.00	- - Vải vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.49.00	- - Vải dệt khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Đã in:																										
5210.51	- - Vải vân điểm:																										
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.51.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.59	- - Vải dệt khác:																										
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.59.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.**																										
	- Chưa tẩy trắng:																										
5211.11.00	- - Vải vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
5211.19.00	- - Vải dệt khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:																										
5211.31.00	- - Vải vân điểm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.39.00	- - Vải dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																										
5211.41.00	- - Vải vân điểm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.42.00	- - Vải denim	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.49.00	- - Vải dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:																										
5211.51	- - Vải vân điểm:																										
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.51.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:																										
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.52.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.59	- - Vải dệt khác:																										
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.59.90	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông.**																										
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:																										
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.13.00	- - Đã nhuộm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.15	- - Đã in:																										
5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.15.90	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:																										
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.23.00	- - Đã nhuộm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.24.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.25	- - Đã in:																										
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.25.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	**Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**																										
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**																										
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:																										
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.02	**Gai dầu** (*Cannabis sativa L.*)**, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**																										
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**																										
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**																										
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.06	**Sợi lanh.**																										
5306.10.00	- Sợi đơn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**																										
5307.10.00	- Sợi đơn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**																										
5308.10.00	- Sợi dừa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5308.90	- Loại khác:																										
5308.90.10	- - Sợi giấy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**																										
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:																										
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																										
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5309.11.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5309.19	- - Loại khác:																										
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5309.19.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:																										
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																										
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5309.21.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5309.29	- - Loại khác:																										
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5309.29.90	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**																										
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5310.90	- Loại khác:																										
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5310.90.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**																										
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5311.00.90	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	**Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**																										
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**																										
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:																										
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5401.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:																										
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5401.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**																										
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:																										
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi dún:																										
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:																										
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:																										
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.52.00	- - Từ polyeste	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.59	- - Loại khác:																										
5402.59.10	- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:																										
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.62.00	- - Từ polyeste	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.69	- - Loại khác:																										
5402.69.10	- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**																										
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:																										
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:																										
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:																										
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:																										
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:																										
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:																										
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):																										
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:																										
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.49	- - Loại khác:																										
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**																										
	- Sợi monofilament:																										
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**																										
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:																										
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.10.90	- - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:																										
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																										
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.41.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.44.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:																										
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.54.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:																										
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.69.00	- - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:																										
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.74.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:																										
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.84.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:																										
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.92.00	- - Đã nhuộm	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.94.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**																										
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vít-cô (viscose)	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:																										
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.22.00	- - Đã nhuộm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.24.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:																										
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.34.00	- - Đã in	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	**Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo**																										
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp.**																										
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5502.00.00	**Tô (tow) filament tái tao.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**																										
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:																										
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5503.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**																										
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**																										
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**																										
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**																										
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:																										
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tao:																										
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**																										
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:																										
5509.11.00	- - Sợi đơn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:																										
5509.21.00	- - Sợi đơn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:																										
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:																										
5509.41.00	- - Sợi đơn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:																										
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tao	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509,52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:																										
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:																										
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**																										
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:																										
5510.11.00	- - Sợi đơn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**																										
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:																										
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5511.10.90	- - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:																										
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5511.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**																										
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:																										
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5512.19.00	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:																										
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5512.29.00	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5512.99.00	- - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.**																										
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:																										
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:																										
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																										
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:																										
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.**																										
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:																										
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:																										
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:																										
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**																										
	- Từ xơ staple polyeste:																										
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.19.00	- - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:																										
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.29.00	- - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:																										
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.99	- - Loại khác:																										
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.99.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**																										
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:																										
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.14.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:																										
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.24.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																										
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.34.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:																										
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.42.00	- - Đã nhuộm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.44.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	**Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**																										
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).**																										
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:																										
5601.21.00	- - Từ bông	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:																										
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**																										
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:																										
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**																										
	- Từ sợi filament nhân tạo:																										
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**																										
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5604.90	- Loại khác:																										
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vít-cô (viscose) tái tạo	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**																										
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):																										
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:																										
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:																										
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5607.90	- Loại khác:																										
5607.90.10	- - Từ sợi tái tạo	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**																										
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:																										
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:																										
5608.19.20	- - - Túi lưới	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5608.90	- Loại khác:																										
5608.90.10	- - Túi lưới	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57	**Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**																										
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**																										
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																										
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																										
	- - Từ bông:																										
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**																										
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:																										
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																										
5702.39.10	- - - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:																										
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																										
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:																										
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:																										
	- - - Từ bông:																										
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.49.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:																										
5702.50.10	- - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.50.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:																										
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																										
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:																										
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.92.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																										
	- - - Từ bông:																										
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.99.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**																										
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																										
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:																										
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.20.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:																										
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.30.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																										
	- - Từ bông:																										
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Từ xơ đay:																										
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**																										
5704.10.00	- Các tấm đế ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**																										
	- Từ bông:																										
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:																										
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	**Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**																										
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**																										
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																										
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:																										
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:																										
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.21.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:																										
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.22.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:																										
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.23.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5801.26	- - Các loại vải sơnin:																										
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.26.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:																										
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:																										
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:																										
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:																										
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:																										
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin:																										
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:																										
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.37.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																										
	- - Từ lụa:																										
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.90.19	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.90.99	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**																										
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:																										
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5802.19.00	- - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:																										
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**																										
5803.00.10	- Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5803.00.99	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**																										
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:																										
	- - Từ lụa:																										
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5804.10.19	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Từ bông:																										
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5804.10.29	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
5804.10.99	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
	- Ren dệt bằng máy:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:																										
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
5804.21.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:																										
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
5804.29.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**																										
5805.00.10	- Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**																										
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:																										
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.10.20	- - Từ bông	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.10.90	- - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:																										
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.20.90	- - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:																										
5806.31	- - Từ bông:																										
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:																										
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:																										
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.**																										
5807.10.00	- Dệt thoi	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5807.90.00	- Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**																										
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:																										
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:																										
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**																										
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:																										
5810.91.00	- - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58,11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**																										
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5811.00.90	- Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	**Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**																										
59.01	**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**																										
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5901.90	- Loại khác:																										
5901.90.10	- - Vải can	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.**																										
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:																										
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:																										
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5902.20	- Từ polyeste:																										
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
5902.20.91	- - - Chứa bông	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5902.90	- Loại khác:																										
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**																										
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorua)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5903.90.00	- Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**																										
5904.10.00	- Vải sơn	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường.**																										
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**																										
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:																										
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**																										
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**																										
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**																										
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**																										
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):																										
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5911.90	- Loại khác:																										
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	**Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc**																										
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**																										
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài":	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:																										
6001.21.00	- - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6001.91.00	- - Từ bông	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	9
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:																										
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6001.92.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:																										
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:																										
6001.99.11	- - - - Chưa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
6001.99.91	- - - - Chưa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6001.99.99	- - - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**																										
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**																										
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ xơ tái tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**																										
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:																										
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.05	**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**																										
	- Từ bông:																										
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.24.00	- - Đã in	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tổng hợp:																										
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																										
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.31.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.32	- - Đã nhuộm:																										
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.32.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:																										
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.33.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.34	- - Đã in:																										
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.34.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:																										
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.90	- Loại khác:																										
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác.**																										
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:																										
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Từ xơ sợi tổng hợp:																										
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																										
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.31.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.32	- - Đã nhuộm:																										
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.32.90	- - - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006,33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:																										
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.33.90	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006,34	- - Đã in:																										
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:																										
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																										
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:																										
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:																										
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.43.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006,44	- - Đã in:																										
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	**Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**																										
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**																										
6101.20.00	- Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**																										
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6102.20.00	- Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**																										
6103.10.00	- Bộ com-lê	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:																										
6103.22.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và blazer:																										
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.32.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																										
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.42.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**																										
	- Bộ com-lê:																										
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:																										
6104.19.20	- - - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.19.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:																										
6104.22.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và blazer:																										
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.32.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Áo váy (dress):																										
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.42.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:																										
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.52.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																										
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.62.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**																										
6105.10.00	- Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**																										
6106.10.00	- Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**																										
	- Quần lót và quần sịp:																										
6107.11.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:																										
6107.21.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6107.91.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.08	**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**																										
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:																										
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:																										
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.19.30	- - - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:																										
6108.21.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:																										
6108.31.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6108.91.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.09	**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**																										
6109.10	- Từ bông:																										
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																										
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**																										
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																										
6110.11.00	- - Từ lông cừu	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6110.19.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**																										
6111.20.00	- Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**																										
	- Bộ quần áo thể thao:																										
6112.11.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:																										
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:																										
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**																										
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**																										
6114.20.00	- Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:																										
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.15	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.**																										
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):																										
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quần tất và quần áo nịt khác:																										
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:																										
6115.29.10	- - - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:																										
6115.30.10	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6115.95.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**																										
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:																										
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6116.10.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6116.92.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**																										
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:																										
6117.10.10	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:																										
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:																										
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6117.80.19	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
62	**Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**																										
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**																										
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:																										
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.12.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.92.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**																										
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:																										
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202.12.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202.92.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**																										
	- Bộ com-lê:																										
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:																										
6203.19.10	- - - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.19.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:																										
6203.22.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:																										
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.29.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và blazer:																										
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.32.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																										
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.42	- - Từ bông:																										
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.42.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**																										
	- Bộ com-lê:																										
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.12.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:																										
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.22.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và blazer:																										
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.32.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Áo váy (dress):																										
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.42.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:																										
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.52.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																										
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.62.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**																										
6205.20.00	- Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																										
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6205.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6206.30.00	- Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.07	**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**																										
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:																										
6207.11.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Áo ngủ và bộ pyjama:																										
6207.21.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6207.91.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:																										
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6207.99.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.08	**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi lip, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**																										
	- Váy lót và váy lót trong:																										
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:																										
6208.21.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6208.91.00	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:																										
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6208.99.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**																										
6209.20	- Từ bông:																										
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6209.20.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:																										
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6209.30.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**																										
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:																										
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:																										
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.10.19	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.10.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:																										
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.20.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:																										
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.30.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.40.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:																										
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.50.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**																										
	- Quần áo bơi:																										
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:																										
6211.32	- - Từ bông:																										
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.32.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:																										
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.33.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:																										
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.39.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:																										
6211.42	- - Từ bông:																										
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.42.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:																										
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.43.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:																										
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.49.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**																										
6212.10	- Xu chiêng:																										
6212.10.10	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6212.20	- Gen và quần gen:																										
6212.20.10	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân:																										
6212.30.10	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6212.90	- Loại khác:																										
	- - Từ bông:																										
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết seo và ghép da	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6212.90.19	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Từ vật liệu dệt khác:																										
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết seo và ghép da	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6212.90.99	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**																										
6213.20	- Từ bông:																										
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:																										
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:																										
6213.90.11	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
6213.90.91	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.**																										
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:																										
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.10.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:																										
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:																										
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:																										
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.90.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat.**																										
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:																										
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6215.10.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:																										
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6215.20.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:																										
6215.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6215.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**																										
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6216.00.92	- - Từ bông	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6216.00.99	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**																										
6217.10	- Hàng phụ trợ:																										
6217.10.10	- - Đai Ju đô	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
6217.10.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
6217.90.00	- Các chi tiết	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	**Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**																										
63.01	**Chăn và chăn du lịch.**																										
6301.10.00	- Chăn điện	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.02	**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**																										
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khăn trải giường khác, đã in:																										
6302.21.00	- - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:																										
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khăn trải giường khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6302.31.00	- - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:																										
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:																										
6302.51.00	- - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6302.91.00	- - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**																										
	- Dệt kim hoặc móc:																										
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:																										
6303.19.10	- - - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6303.91.00	- - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**																										
	- Các bộ khăn phủ giường:																										
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6304.19	- - Loại khác:																										
6304.19.10	- - - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:																										
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6304.91.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.**																										
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:																										
	- - Mới:																										
6305.10.11	- - - Từ đay	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Đã qua sử dụng:																										
6305.10.21	- - - Từ đay	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:																										
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:																										
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:																										
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.39	- - Loại khác:																										
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:																										
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**																										
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:																										
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tăng (lều):																										
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:																										
6306.29.10	- - - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:																										
6306.40.10	- - Từ bông	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.90.00	- Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**																										
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:																										
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6307.10.20	- - Từ phớt	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6307.10.90	- - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6307.90	- Loại khác:																										
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:																										
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	100	90	80	70	60	50	40	30	20	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**																										
6310.10	- Đã được phân loại:																										
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6310.10.90	- - Loại khác	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6310.90	- Loại khác:																										
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6310.90.90	- - Loại khác	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	**Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên**																										
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.**																										
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:																										
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6401.99.00	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.**																										
	- Giày, dép thể thao:																										
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6402.19	- - Loại khác:																										
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với để bằng chốt cài	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:																										
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:																										
6402.91.10	- - - Giày lặn	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
6402.91.91	- - - - Mũ giày được gắn kim loại để bảo vệ	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6402.99	- - Loại khác:																										
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**																										
	- Giày, dép thể thao:																										
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403.19	- - Loại khác:																										
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng để chân hoặc các loại tương tự	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403.19.90	- - - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:																										
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403.59.00	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:																										
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403.99.00	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**																										
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:																										
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:																										
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng để chân hoặc các loại tương tự	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6404.11.90	- - - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6404.19.00	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64.05	**Giày, dép khác.**																										
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6405.90.00	- Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**																										
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:																										
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
6406.90	- Loại khác:																										
6406.90.10	- - Bằng gỗ	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bằng kim loại:																										
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:																										
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6406.90.39	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	**Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**																										
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6505.00.90	- Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**																										
6506.10	- Mũ bảo hộ:																										
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:																										
6506.99.10	- - - Bằng da lông	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6506.99.90	- - - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	**Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên**																										
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**																										
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6601.99.00	- - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**																										
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6603.90	- Loại khác:																										
6603.90.10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6603.90.20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	**Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.**																										
6702.10.00	- Bằng plastic	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6702.90	- Bằng vật liệu khác:																										
6702.90.10	- - Bằng giấy	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6702.90.90	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**																										
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:																										
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6704.19.00	- - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6704.20.00	- Bằng tóc người	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	**Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**																										
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).**																										
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:																										
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-vét-tin và thạch cao tuyết hoa	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6802.23.00	- - Đá granit	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6802.29	- - Đá khác:																										
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6802.29.90	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-vét-tin và thạch cao tuyết hoa:																										
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6802.91.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6802.92.00	- - Đá vôi khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6802.93.00	- - Đá granit	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6802.99.00	- - Đá khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**																										
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:																										
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**																										
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**																										
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở , đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc in than đá).**																										
6807.10.00	- Dạng cuộn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6807.90	- Loại khác:																										
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.08	**Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.**																										
6808.00.10	- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6808.00.90	- Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68,09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**																										
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:																										
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6809,19	- - Loại khác:																										
6809.19.10	- - - Tấm lát	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6809.19.90	- - - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6809.90	- Các sản phẩm khác:																										
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6809.90.90	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**																										
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:																										
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6810.19	- - Loại khác:																										
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6810.19.90	- - - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sản phẩm khác:																										
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6810.99.00	- - Loại khác	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68,11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.**																										
6811.40	- Chứa amiăng:																										
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:																										
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6811.40.29	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6811.40.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:																										
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6811.82	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:																										
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6811.82.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6811.89	- - Loại khác:																										
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6811.89.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68,12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**																										
6812.80	- Bằng crocidolite:																										
6812.80.20	- - Quần áo	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
6812,91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:																										
6812.91.10	- - - Quần áo	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6812,99	- - Loại khác:																										
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:																										
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6812.99.19	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68,13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**																										
6813.20	- Chứa amiăng:																										
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:																										
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68,14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.**																										
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68,15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**																										
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:																										
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
6815.10.91	- - - Sợi carbon	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6815.10.99	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại sản phẩm khác:																										
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	**Chương 69 - Đồ gốm, sứ**																										
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69,02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**																										
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6902.90.00	- Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69,03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**																										
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO_2)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
69,04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**																										
6904.10.00	- Gạch xây dựng	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
6904.90.00	- Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
69,05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.**																										
6905.10.00	- Ngói lợp mái	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5
6905.90.00	- Loại khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	35	31,5	28	24,5	21	17,5	14	10,5	7	3,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69,07	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.**																										
6907.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:																										
6907.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5
6907.10.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5
6907.90	- Loại khác:																										
6907.90.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
6907.90.90	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
69,08	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.**																										
6908.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:																										
6908.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5
6908.10.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5
6908.90	- Loại khác:																										
	- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):																										
6908.90.11	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
6908.90.19	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
	- - Loại khác:																										
6908.90.91	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
6908.90.99	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
69,09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.**																										
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:																										
6909.11.00	- - Bằng sứ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.10	**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
6910.10.00	- Bằng sứ	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
6910.90.00	- Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
69,11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.**																										
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
6911.90.00	- Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69,13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**																										
6913.10	- Bằng sứ:																										
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
6913.10.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
6913.90	- Loại khác:																										
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6913.90.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69,14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.**																										
6914.10.00	- Bằng sứ	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6914.90.00	- Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	**Chương 70 - Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh**																										
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70,02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**																										
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dạng ống:																										
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:																										
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7002.31.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:																										
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7002.32.20	- - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7002.32.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7002.39	- - Loại khác:																										
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7002.39.20	- - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.03	**Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**																										
	- Dạng tấm không có cốt thép:																										
7003.12	- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:																										
7003.12.10	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
7003.12.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
7003.19	- - Loại khác:																										
7003.19.10	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7003.19.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
7003.30.00	- Dạng hình	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
70,04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7004,2	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:																										
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7004.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
7004,9	- Loại kính khác:																										
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7004.90.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
70,05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**																										
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:																										
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
	- Kính không có cốt thép khác:																										
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:																										
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7005.21.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
7005.29	- - Loại khác:																										
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7005.29.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
7005.30.00	- Kính có cốt thép	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
70,06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**																										
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70,07	**Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.**																										
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):																										
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:																										
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7007.19	- - Loại khác:																										
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7007.19.90	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kính an toàn nhiều lớp:																										
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:																										
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7007.29	- - Loại khác:																										
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7007.29.90	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7008.00.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.**	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
70,09	**Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**																										
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác:																										
7009.91.00	- - Chưa có khung	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
7009.92.00	- - Có khung	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	22,5
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**																										
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7010.90	- Loại khác:																										
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7010.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70,11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.**																										
7011.10	- Dùng cho đèn điện:																										
7011.10.10	- - Tru (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7011.10.90	- - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70,13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**																										
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cốc (ly) có chân, bằng thuỷ tinh, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:																										
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7013.28.00	- - Loại khác	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cốc (ly) bằng thuỷ tinh khác, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:																										
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7013.37.00	- - Loại khác	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:																										
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	35	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21	18,7	16,3	14	11,7	9,3	7	4,7	2,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7013.49.00	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:																										
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7013.99.00	- - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70,14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**																										
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70,15	**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**																										
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7015.90	- Loại khác:																										
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
70,16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phù chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.**																										
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7016.90.00	- Loại khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	33,8
70,17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**																										
7017,1	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:																										
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70,18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**																										
7018.10.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7018.20.00	- Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7018.90.00	- Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**																										
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:																										
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.19	- - Loại khác:																										
7019.19.10	- - - Sợi xe	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:																										
7019.31.00	- - Chiếu	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.39	- - Loại khác:																										
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.39.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:																										
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.59.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.90	- Loại khác:																										
7019.90.10	- - Sợi thuỷ tinh (kể cả len thuỷ tinh)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**																										
	- Khuôn bằng thủy tinh:																										
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	40	36	32	28	24	20	16	12	8	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7020.00.91	- - Thuỷ tinh đục (Blinds)	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7020.00.99	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	**Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**																										
71,01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**																										
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:																										
7101.21.00	- - Chưa được gia công	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71,02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**																										
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:																										
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:																										
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71,03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**																										
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:																										
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:																										
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:																										
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71,04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**																										
7104,1	- Thạch anh áp điện:																										
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
71,05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**																										
7105.10.00	- Của kim cương	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71,06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**																										
7106.10.00	- Dạng bột	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dạng khác:																										
7106.91.00	- - Chưa gia công	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71,08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**																										
	- Không phải dạng tiền tệ:																										
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**																										
	- Bạch kim:																										
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Paladi:																										
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rodi:																										
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:																										
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71,11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**																										
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71,12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**																										
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7112,99	- - Loại khác:																										
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71,13	**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**																										
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:																										
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:																										
7113.11.10	- - - Bộ phận	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7113.11.90	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:																										
7113.19.10	- - - Bộ phận	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7113.19.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:																										
7113.20.10	- - Bộ phận	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7113.20.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**																										
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:																										
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**																										
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7115.90	- Loại khác:																										
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7115.90.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**																										
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**																										
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:																										
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:																										
7117.11.10	- - - Bộ phận	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.11.90	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.19	- - Loại khác:																										
7117.19.10	- - - Vòng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.19.90	- - - Bộ phận	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90	- Loại khác:																										
	- - Vòng:																										
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90.19	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:																										
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90.29	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bộ phận:																										
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90.99	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.18	**Tiền kim loại.**																										
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:																										
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7118.10.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7118.90	- Loại khác:																										
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7118.90.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
72	**Chương 72 - Sắt và thép**																										
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**																										
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.02	**Hợp kim fero.**																										
	- Fero - mangan:																										
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Fero - silic:																										
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Fero - crôm:																										
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**																										
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**																										
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:																										
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:																										
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**																										
7205.10.00	- Hạt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bột:																										
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).**																										
7206.10	- Dạng thỏi đúc:																										
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7206.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7206.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**																										
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:																										
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7207,12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):																										
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7207.12.90	- - - Loại khác	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7207.19.00	- - Loại khác	9	8,4	7,8	7,2	6,6	6	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4	1,8	1,2	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:																										
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																										
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7207.20.29	- - - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- - Loại khác:																										
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7207.20.99	- - - - Loại khác	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	6,8
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**																										
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:																										
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:																										
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:																										
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:																										
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**																										
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																										
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:																										
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
7209.18.99	- - - - Loại khác	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																										
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:																										
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7209.28.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7209.90	- Loại khác:																										
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7209.90.90	- - Loại khác	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**																										
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:																										
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:																										
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.11.90	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:																										
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.12.90	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:																										
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:																										
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																										
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.30.19	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.30.99	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:																										
7210.41	- - Dạng lượn sóng:																										
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																										
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.41.19	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7210.41.99	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.49	- - Loại khác:																										
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																										
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7210.49.19	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7210.49.99	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:																										
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:																										
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																										
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.61.19	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7210.61.99	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.69	- - Loại khác:																										
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																										
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.69.19	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7210.69.99	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.70.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.90	- Loại khác:																										
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.90.90	- - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**																										
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:																										
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:																										
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:																										
	- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:																										
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Chiều dày trên 10mm:																										
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.14.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.19	- - Loại khác:																										
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:																										
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.19.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:																										
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.19.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																										
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:																										
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.23.90	- - - Loại khác	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.29	- - Loại khác:																										
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.29.90	- - - Loại khác	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.90	- Loại khác:																										
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.90.90	- - Loại khác	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**																										
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:																										
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.10.99	- - - Loại khác	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:																										
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.20.90	- - Loại khác	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:																										
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.30.99	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:																										
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.40.90	- - Loại khác	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:																										
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:																										
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:																										
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.50.29	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.60	- Được dát phủ:																										
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**																										
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:																										
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7213.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7213.99	- - Loại khác:																										
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7213.99.90	- - - Loại khác	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.**																										
7214.10	- Đã qua rèn:																										
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																										
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7214.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7214.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:																										
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																										
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:																										
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
7214.20.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7214.20.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:																										
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7214.20.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7214.20.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):																										
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7214.99	- - Loại khác:																										
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7214.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**																										
7215.10.00	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																										
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7215.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7215.90	- Loại khác:																										
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**																										
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:																										
7216.21.00	- - Hình chữ L	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
7216.22.00	- - Hình chữ T	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:																										
7216.31.00	- - Hình chữ U	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
7216.32.00	- - Hình chữ I	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
7216.33.00	- - Hình chữ H	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7216.50.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																										
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7216.69.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7216.99.00	- - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**																										
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:																										
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																										
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.10.29	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:																										
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.10.39	- - - Loại khác	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:																										
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:																										
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.20.99	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:																										
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:																										
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.30.19	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																										
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.30.29	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:																										
7217.30.31	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.30.39	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.90	- Loại khác:																										
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.90.90	- - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.**																										
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7218.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**																										
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:																										
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:																										
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																										
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**																										
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:																										
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:																										
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:																										
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																										
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220.20.90	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220.90	- Loại khác:																										
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**																										
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:																										
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																										
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222.20.90	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222.30	- Các thanh và que khác:																										
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222.30.90	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:																										
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7223.00.00	**Dây thép không gỉ.**	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**																										
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7224.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**																										
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:																										
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:																										
7225.30.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:																										
7225.40.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																										
7225.50.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7225,91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:																										
7225.91.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7225,92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:																										
7225.92.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225,99	- - Loại khác:																										
7225.99.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**																										
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:																										
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:																										
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.19	- - Loại khác:																										
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.20	- Bằng thép gió:																										
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:																										
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																										
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.99	- - Loại khác:																										
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:																										
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**																										
7227.10.00	- Bằng thép gió	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7227.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**																										
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:																										
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:																										
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:																										
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:																										
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:																										
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																										
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.60	- Các loại thanh và que khác:																										
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7228.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:																										
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:																										
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:																										
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.29	**Dây thép hợp kim khác.**																										
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7229.90	- Loại khác:																										
7229.90.10	- - Bằng thép gió	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7229.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	**Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép**																										
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.**																										
7301.10.00	- Cọc cừ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**																										
7302.10.00	- Ray	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7302.90	- Loại khác:																										
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7302.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.**																										
	- Các loại ống và ống dẫn:																										
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7303.00.19	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7303.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.**																										
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:																										
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:																										
7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.23.00	- - Ống khoan khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:																										
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):																										
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.31.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.39	- - Loại khác:																										
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:																										
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:																										
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):																										
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.90	- Loại khác:																										
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.**																										
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:																										
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:																										
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.12.90	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.19	- - Loại khác:																										
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.19.90	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, được hàn:																										
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:																										
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.31.90	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305,39	- - Loại khác:																										
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.39.90	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**																										
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:																										
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:																										
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.11.90	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.19	- - Loại khác:																										
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.19.90	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:																										
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.29.00	- - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:																										
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.30.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7,5
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:																										
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:																										
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.50.90	- - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:																										
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.90	- Loại khác:																										
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7,5
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**																										
	- Phụ kiện dạng đúc:																										
7307,11	- - Bằng gang đúc không dẻo:																										
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307.11.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:																										
7307,21	- - Mặt bích:																										
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307.21.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307,22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:																										
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307.22.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307,23	- - Loại hàn giáp mối:																										
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307.23.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307,29	- - Loại khác:																										
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7307,91	- - Mặt bích:																										
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307,92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:																										
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307.92.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307,93	- - Loại hàn giáp mối:																										
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307.93.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307,99	- - Loại khác:																										
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.**																										
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:																										
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):																										
	- - Tháp:																										
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.20.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):																										
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.20.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:																										
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.40.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.90	- Loại khác:																										
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.90.99	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73,09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**																										
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:																										
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7309.00.19	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7309.00.99	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**																										
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:																										
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7310.10.90	- - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Có dung tích dưới 50 lít:																										
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):																										
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7310.21.99	- - - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7310.29	- - Loại khác:																										
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7310.29.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.**																										
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:																										
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7311.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7311.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**																										
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:																										
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7312.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7312.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.**	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.**																										
	- Tấm đan:																										
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7314.19	- - Loại khác:																										
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7314.19.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:																										
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7314.39.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:																										
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7314.42.00	- - Được tráng plastic	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7314.49.00	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.15	**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.**																										
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:																										
7315.11	- - Xích con lăn:																										
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
	- - - Loại khác:																										
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7315.11.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7315.12	- - Xích khác:																										
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7315.12.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7315.19	- - Các bộ phận:																										
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
7315.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7315.20.00	- Xích trượt	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Xích khác:																										
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7315.89	- - Loại khác:																										
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
7315.89.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7315.90	- Các bộ phận khác:																										
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
7315.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7316.00.00	**Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.**																										
7317.00.10	- Đinh dây	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7317.00.20	- Ghim dập	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7317.00.90	- Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.**																										
	- Các sản phẩm đã ren:																										
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.12.00	- - Vít khác dùng cho gỗ	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7318.14.00	- - Vít tự hãm	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.16.00	- - Đai ốc	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.19.00	- - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các sản phẩm không có ren:																										
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.23.00	- - Đinh tán	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.29.00	- - Loại khác	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**																										
7319.40.00	- Ghim băng và các loại ghim khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7319.90	- Loại khác:																										
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7319.90.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**																										
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:																										
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:																										
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320.10.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320.20	- Lò xo cuộn:																										
7320.20.10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320.90	- Loại khác:																										
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320.90.90	- - Loại khác	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**																										
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:																										
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7321.19.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ khác:																										
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7321.90	- Bộ phận:																										
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7321.90.20	- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7321.90.90	- - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**																										
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:																										
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7322.19.00	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7322.90.00	- Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**																										
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:																										
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7323.91.90	- - - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:																										
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7323.93.90	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7323.99	- - Loại khác:																										
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7323.99.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**																										
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:																										
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
7324.10.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- Bồn tắm:																										
7324,21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:																										
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	26,3
7324.21.90	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	26,3
7324.29.00	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	26,3
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:																										
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7324.90.99	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**																										
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:																										
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7325.10.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7325.99	- - Loại khác:																										
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7325.99.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**																										
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:																										
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326.19.00	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:																										
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326.20.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326.90	- Loại khác:																										
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thuỷ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
74	**Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng**																										
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.**																										
	- Đồng tinh luyện:																										
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7403.13.00	- - Que	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hợp kim đồng:																										
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vun của đồng.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.06	**Bột và vảy đồng.**																										
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**																										
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:																										
7407.10.30	- - Dạng hình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:																										
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7407.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.08	**Dây đồng.**																										
	- Bằng đồng tinh luyện:																										
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:																										
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7408.11.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7408.19.00	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:																										
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7408.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.**																										
	- Bằng đồng tinh luyện:																										
7409.11.00	- - Dạng cuộn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7409.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):																										
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7409.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):																										
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7409.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**																										
	- Chưa được bồi:																										
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã được bồi:																										
7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**																										
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:																										
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7411.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**																										
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:																										
7412.20.10	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7412.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74,13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.**																										
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7413.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.**																										
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:																										
7415.10.10	- - Đinh	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7415.10.20	- - Ghim dập	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7415.10.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại khác, chưa được ren:																										
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7415.29.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác đã được ren:																										
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:																										
7415.33.10	- - - Đinh vít	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7415.39.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.**																										
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:																										
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7418.10.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng.**																										
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7419.91.00	- - Đã được đúc, dúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7419.99	- - Loại khác:																										
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:																										
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7419.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7419.99.40	- - - Lò xo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7419.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	**Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**																										
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.02	**Niken chưa gia công.**																										
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vun niken.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7504.00.00	**Bột và vảy niken.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**																										
	- Thanh, que và hình:																										
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dây:																										
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**																										
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).**																										
	- Ống và ống dẫn:																										
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken.**																										
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7508.90	- Loại khác:																										
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	**Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**																										
76.01	**Nhôm chưa gia công.**																										
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vun nhôm.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.03	**Bột và vảy nhôm.**																										
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**																										
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:																										
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7604.10.90	- - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim nhôm:																										
7604.21	- - Dạng hình rỗng:																										
7604.21.10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7604.21.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7604.29	- - Loại khác:																										
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7604.29.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.05	**Dây nhôm.**																										
	- Bằng nhôm, không hợp kim:																										
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7605,19	- - Loại khác:																										
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7605.19.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim nhôm:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7605.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**																										
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):																										
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:																										
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7606.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:																										
7606.12.10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7606.12.20	- - - Để bán nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dạng lá:																										
7606.12.31	- - - - Bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7606.12.39	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7606.12.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**																										
	- Chưa được bồi:																										
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7607.19.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7607.20.00	- Đã bồi	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.**																										
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7609.00.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.**																										
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7610.90	- Loại khác:																										
7610.90.20	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7610.90.90	- - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7611.00.00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**																										
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7612.90	- Loại khác:																										
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7612.90.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7613.00.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**																										
7614.10	- Có lõi thép:																										
	- - Cáp:																										
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7614.10.19	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7614.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7614.90	- Loại khác:																										
	- - Cáp:																										
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7614.90.19	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7614.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.**																										
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:																										
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7615.10.90	- - Loại khác	22	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:																										
7615.20.20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7615.20.90	- - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**																										
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:																										
7616.10.10	- - Đinh	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7616.10.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7616.99	- - Loại khác:																										
7616.99.20	- - - Nhõm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7616.99.60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
7616.99.91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7616.99.92	- - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7616.99.99	- - - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78	**Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì**																										
78.01	**Chì chưa gia công.**																										
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**																										
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì.**																										
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	**Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**																										
79.01	**Kẽm chưa gia công.**																										
	- Kẽm, không hợp kim:																										
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm.**																										
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**																										
7905.00.30	- Dạng lá mỏng có chiều dày không quá 0,25 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**																										
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7907.00.99	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80	**Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**																										
80.01	**Thiếc chưa gia công.**																										
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80,03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**																										
8003.00.10	- Thanh hàn	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8003.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**																										
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8007.00.99	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81	**Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**																										
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
8101.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8101.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8101.99	- - Loại khác:																										
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
8102.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8102.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
	- Magie chưa gia công:																										
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:																										
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8105.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8106.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8107.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8111.00.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**																										
	- Beryli:																										
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Crôm:																										
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8112.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tali:																										
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8112.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8112.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82	**Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản**																										
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**																										
8201.10.00	- Mai và xẻng	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:																										
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8201.30.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**																										
8202.10.00	- Cưa tay	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:																										
8202.20.10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8202.20.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):																										
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:																										
8202.31.10	- - - Lưỡi cưa long	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8202.31.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa khác:																										
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8202.99	- - Loại khác:																										
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8202.99.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.**																										
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**																									
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:																									
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.**																									
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8205.20.00	- Búa và búa tạ	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):																									
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:																									
8205.51.10	- - - Bàn là phẳng	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8205.51.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8205.59.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8205.60.00	- Đèn hàn	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.**																									
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:																									
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**																									
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.**	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.**																										
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:																										
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8211.92.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:																										
8211.93.20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8211.93.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8211.94	- - Lưỡi dao:																										
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8211.94.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).**																										
8212.10.00	- Dao cạo	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:																										
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8212.20.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8212.90.00	- Các bộ phận khác	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.**	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).**																										
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8214.90.00	- Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.**																										
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8215.99.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83	**Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản**																										
83.01	**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**																										
8301.10.00	- Khóa móc	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8301.20.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8301.30.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8301.40	- Khóa loại khác:																										
8301.40.10	- - Cồng, xích tay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8301.40.90	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8301.60.00	- Bộ phận	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8301.70.00	- Chìa rời	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**																										
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:																									
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.20.90	- - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:																									
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.30.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:																									
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:																									
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:																									
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.41.39	- - - - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.41.90	- - - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ nội thất:																									
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.42.90	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.49	- - Loại khác:																									
8302.49.10	- - - Dùng cho yên cương	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																									
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.49.99	- - - - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8303.00.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.**	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.**																										
8304.00.10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8304.00.91	- - Bằng nhôm	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8304.00.99	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.**																										
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:																										
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8305.10.90	- - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8305.20	- Ghim dập dạng băng:																										
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8305.20.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:																										
8305.90.10	- - Kẹp giấy	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8305.90.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**																										
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:																										
8306.10.10	- - Dùng cho xe đạp chân	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8306.10.20	- - Loại khác, bằng đồng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8306.10.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:																										
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8306.29	- - Loại khác:																										
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8306.29.20	- - - Bằng niken	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8306.29.90	- - - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:																										
8306.30.10	- - Bằng đồng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8306.30.99	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.**																										
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**																										
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	27	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:																										
8308.90.10	- - Hạt trang trí	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8308.90.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.**																										
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8309.90	- Loại khác:																										
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8309.90.20	- - Nắp của hộp (lon) nhôm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, bằng nhôm:																										
8309.90.81	- - - Nút chai và nút xoáy	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8309.90.89	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8309.90.91	- - - Nút chai và nút xoáy	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8309.90.99	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8310.00.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.11	**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.**																										
8311.10.00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:																										
8311.20.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8311.20.90	- - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:																										
8311.30.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8311.30.90	- - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8311.90.00	- Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84	**Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**																										
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**																										
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**																										
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:																										
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:																										
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:																										
	- - - Hoạt động bằng điện:																										
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.12.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:																										
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.12.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:																										
	- - - Hoạt động bằng điện:																										
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.19.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:																										
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.19.29	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:																										
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.90	- Bộ phận:																										
8402.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**																										
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8403.90	- Bộ phận:																										
8403.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**																										
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:																										
8404.10.10	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8404.90	- Bộ phận:																										
	- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:																										
8404.90.11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8404.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:																										
8404.90.21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8404.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8404.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**																										
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.**																										
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tua bin loại khác:																										
8406.81.00	- - Công suất trên 40 MW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8406.82.00	- - Công suất không quá 40 MW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.**																										
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ máy thủy:																										
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:																										
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8407.21.90	- - - Loại khác	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8407.29	- - Loại khác:																										
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8407.29.90	- - - Loại khác	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:																										
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:																										
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:																										
8407.32.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
8407.32.12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8407.32.19	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:																										
8407.32.21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
8407.32.22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8407.32.29	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:																										
8407.33.10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8407.33.20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
8407.33.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:																										
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8407.34.50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8407.34.60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
	- - - - Loại khác:																										
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác:																										
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8407.34.92	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8407.34.93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
	- - - - Loại khác:																										
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
8407.90	- Động cơ khác:																										
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8407.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).**																										
8408.10	- Động cơ máy thủy:																										
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:																										
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:																										
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
	- - - Loại khác:																										
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8408.90	- Động cơ khác:																										
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408.90.50	- - Công suất trên 100 kW	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408.90.99	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**																										
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:																										
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:																										
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.12	- - - - Thân động cơ	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.17	- - - - Piston khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.19	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:																										
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.22	- - - - Thân động cơ	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.27	- - - - Piston khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.29	- - - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:																										
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
8409.91.32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
8409.91.37	- - - - Piston	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
8409.91.39	- - - - Loại khác	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:																										
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.47	- - - - Piston khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.49	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:																										
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:																										
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.55	- - - - - Piston khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.59	- - - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:																										
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.65	- - - - - Piston khác	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.91.69	- - - - - Loại khác	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho động cơ khác:																										
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.72	- - - - Thân động cơ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.77	- - - - Piston khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.91.79	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8409.99	- - Loại khác:																										
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:																										
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.12	- - - - Thân động cơ	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.17	- - - - Piston khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.19	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:																										
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.22	- - - - Thân động cơ	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.27	- - - - Piston khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.29	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:																										
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.33	- - - - Ống xi lanh	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.35	- - - - Piston	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.39	- - - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:																										
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.47	- - - - Piston khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.49	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:																										
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:																										
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.55	- - - - - Piston khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.59	- - - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:																										
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.65	- - - - - Piston khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.69	- - - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.72	- - - - Thân động cơ	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.77	- - - - Piston khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99.79	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.**																										
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:																										
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**																										
	- Tua bin phản lực:																										
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tua bin cánh quạt:																										
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại tua bin khí khác:																										
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.12	**Động cơ và mô tơ khác.**																										
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:																										
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:																										
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412.90	- Bộ phận:																										
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.**																										
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:																										
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.19.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:																										
8413.20.10	- - Bơm nước	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.20.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:																										
	- - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:																										
8413.30.12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.30.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại ly tâm:																										
8413.30.21	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.30.29	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8413.30.92	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.30.99	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:																										
8413.50.30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.50.40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:																										
8413.60.30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.60.40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.70	- Bơm ly tâm khác:																										
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:																										
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.70.19	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:																										
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.70.39	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m^3/h:																										
8413.70.41	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.70.49	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h:																										
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8413.70.59	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:																										
8413.81	- - Bơm:																										
8413.81.11	- - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7,5
8413.81.12	- - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.81.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.82.00	- - Máy đẩy chất lỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										
8413.91	- - Của bơm:																										
8413.91.10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8413.91.20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8413.91.30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.91.40	- - - Của bơm ly tâm khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.91.90	- - - Của bơm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.**																										
8414.10.00	- Bơm chân không	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:																										
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8414.20.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh :																										
8414.30.20	- - Dùng cho máy điều hoà xe ô tô	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.30.30	- - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.30.40	- - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.30.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Quạt:																										
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:																										
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
	- - - Loại khác:																										
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8414.51.99	- - - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8414.59	- - Loại khác:																										
	- - - Công suất không quá 125 kW:																										
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.59.49	- - - - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.59.99	- - - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:																										
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:																										
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.60.19	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.60.99	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.80	- Loại khác:																										
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:																										
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:																										
8414.80.13	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.80.14	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.80.15	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8414.80.19	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:																										
8414.80.41	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.80.49	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.80.90	- - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.90	- Bộ phận:																										
	- - Của bơm hoặc máy nén:																										
8414.90.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.90.14	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.90.15	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.90.16	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của quạt:																										
8414.90.21	- - - Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8414.90.29	- - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
	- - Của nắp chụp hút:																										
8414.90.31	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.90.32	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**																										
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):																										
8415.10.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	15	15	15	15	15	15
8415.10.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:																										
8415.20.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8415.20.90	- - Loại khác	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
	- Loại khác:																										
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):																										
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:																										
8415.81.11	- - - - Công suất không quá 21,10 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.81.12	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.81.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:																										
8415.81.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.81.29	- - - - Loại khác	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):																										
8415.81.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.81.39	- - - - Loại khác	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8415.81.91	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	17	15,9	14,7	13,6	12,5	11,3	10,2	9,1	7,9	6,8	5,7	4,5	3,4	2,3	1,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8415.81.93	- - - - - Công suất không quá 21,10 kW	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.81.94	- - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.81.99	- - - - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:																										
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:																										
8415.82.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.82.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:																										
8415.82.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	27	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8	8,1	5,4	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.82.29	- - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):																										
8415.82.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	27	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8	8,1	5,4	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.82.39	- - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8415.82.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	27	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8	8,1	5,4	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.82.99	- - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:																										
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:																										
8415.83.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.83.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:																										
8415.83.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.83.29	- - - - Loại khác	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):																										
8415.83.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8415.83.39	- - - - Loại khác	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8415.83.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.83.99	- - - - Loại khác	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.90	- Bộ phận:																										
	- - Của máy có công suất không quá 21,10 kW:																										
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.90.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:																										
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:																										
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.90.25	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.90.29	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:																										
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:																										
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.90.35	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.90.39	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy có công suất trên 52,75 kW:																										
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:																										
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.90.45	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.90.49	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.**																										
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8416.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8417.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8417.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.**																										
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:																										
8418.10.10	- - Loại sử dụng trong gia đình	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8418.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tủ lạnh , loại sử dụng trong gia đình:																										
8418.21.00	- - Loại sử dụng máy nén	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8418.29.00	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:																										
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8418.30.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:																										
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.40.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:																										
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:																										
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.50.19	- - - Loại khác	12	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8	3,6	2,4	1,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.50.99	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:																										
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.69	- - Loại khác:																										
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.69.30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW:																										
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hoà không khí	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.69.49	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.69.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.99	- - Loại khác:																										
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.19	**Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.**																										
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:																										
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:																										
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.11.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.19	- - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.19.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy sấy:																										
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:																										
8419.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:																										
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.39	- - Loại khác:																										
	- - - Hoạt động bằng điện:																										
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:																										
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:																										
8419.50.10	- - Tháp làm mát	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.50.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:																										
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị khác:																										
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:																										
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.89	- - Loại khác:																										
	- - - Hoạt động bằng điện:																										
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.90	- Bộ phận:																										
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:																										
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:																										
8419.90.21	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8419.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.20	**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**																										
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:																										
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8420.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										
8420.91	- - Trục cán:																										
8420.91.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8420.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8420.99	- - Loại khác:																										
8420.99.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8420.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**																										
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:																										
8421.11.00	- - Máy tách kem	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	18	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2	5,4	3,6	1,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.19	- - Loại khác:																										
8421.19.10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:																										
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:																										
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:																										
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.21.19	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:																										
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:																										
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.22.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:																										
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:																										
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.23.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:																										
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.23.29	- - - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.23.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.29	- - Loại khác:																										
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:																										
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:																										
8421.31.10	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.39	- - Loại khác:																										
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:																										
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.99	- - Loại khác:																										
8421.99.20	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.99.95	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.**																										
	- Máy rửa bát đĩa:																										
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8422.19.00	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8422.90	- Bộ phận:																										
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8422.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.**																										
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:																										
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:																										
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:																										
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cân trọng lượng khác:																										
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:																										
8423.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:																										
	- - - Hoạt động bằng điện:																										
8423.82.11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.82.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:																										
8423.82.21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.82.29	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.89	- - Loại khác:																										
8423.89.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:																										
8423.90.10	- - Quả cân	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bộ phận khác của cân:																										
8423.90.21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423.90.29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.24	**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**																										
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:																										
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:																										
	- - Hoạt động bằng điện:																										
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:																										
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- Thiết bị khác:																										
8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:																										
8424.81.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.81.30	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.81.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.81.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.89	- - Loại khác:																										
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.90	- Bộ phận:																										
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:																										
	- - - Hoạt động bằng điện:																										
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.90.23	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:																										
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.90.30	- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của thiết bị khác:																										
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**																										
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:																										
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tời ngang; tời dọc:																										
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kích; tời nâng xe:																										
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:																										
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425.49	- - Loại khác:																										
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.26	**Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**																										
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:																										
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426.19	- - Loại khác:																										
8426.19.20	- - - Cầu trục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426.19.30	- - - Cổng trục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8426.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác, loại tự hành:																										
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác:																										
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**																										
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải , thùng cáp treo).**																										
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):																										
8428.10.10	- - Thang máy kiểu dân dụng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thang máy nâng hạ khác:																										
8428.10.21	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.10.29	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.10.90	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:																										
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.20.20	- - Máy tự động để chuyển chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:																										
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:																										
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.32.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:																										
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.33.20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.33.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.39	- - Loại khác:																										
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.39.30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.90	- Máy khác:																										
8428.90.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.**																										
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:																										
8429.11.00	- - Loại bánh xích	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429.20.00	- Máy san đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429.30.00	- Máy cạp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:																										
8429.40.30	- - Máy đầm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:																										
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**																										
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:																										
8430.31.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8430.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:																										
8430.41.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8430.49	- - Loại khác:																										
8430.49.10	- - - Bệ dàn khoan và các mắng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8430.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác, loại không tự hành:																										
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8430.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.**																										
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:																										
	- - Của máy hoạt động bằng điện:																										
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:																										
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.20.00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:																										
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:																										
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.39	- - Loại khác:																										
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.39.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:																										
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:																										
8431.41.10	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 84.26	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.41.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.49	- - Loại khác:																										
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.49.60	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.**																										
8432.10.00	- Máy cày	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):																										
8432.21.00	- - Bừa đĩa	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432.29.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432.30.00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432.40.00	- Máy rải phân và máy rắc phân	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432.80	- Máy khác:																										
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432.80.90	- - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432.90	- Bộ phận:																										
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**																										
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:																										
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.19	- - Loại khác:																										
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:																										
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.52.00	- - Máy đập khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.59	- - Loại khác:																										
8433.59.10	- - - Máy hái bông và máy tách hạt bông khỏi bông	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.59.90	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:																										
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.90	- Bộ phận:																										
8433.90.10	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**																										
8434.10	- Máy vắt sữa:																										
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8434.20	- Máy chế biến sữa:																										
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8434.90	- Bộ phận:																										
8434.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8434.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**																										
8435.10	- Máy:																										
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8435.90	- Bộ phận:																										
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**																										
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:																										
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:																										
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:																										
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436.29	- - Loại khác:																										
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436.80	- Máy khác:																										
	- - Hoạt động bằng điện:																										
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436.80.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:																										
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436.80.29	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:																										
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436.99	- - Loại khác:																										
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:																										
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:																										
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**																										
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:																										
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.80	- Máy khác:																										
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:																										
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.80.59	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:																										
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.80.69	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.90	- Bộ phận:																										
	- - Của máy hoạt động bằng điện:																										
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:																										
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**																										
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:																										
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:																										
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.30	- Máy sản xuất đường:																										
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:																										
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:																										
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.80	- Máy loại khác:																										
	- - Máy xát vỏ cà phê:																										
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.90	- Bộ phận:																										
	- - Của máy hoạt động bằng điện:																										
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:																										
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.**																										
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8439.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**																										
8440.10	- Máy:																										
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8440.90	- Bộ phận:																										
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**																										
8441.10	- Máy cắt xén các loại:																										
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:																										
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:																										
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:																										
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.80	- Máy loại khác:																										
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.90	- Bộ phận:																										
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).**																										
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:																										
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:																										
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**																										
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:																										
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.13.00	- - Máy in offset khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.14.00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.15.00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.16.00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery)	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.17.00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:																										
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:																										
8443.31.10	- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8443.31.20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.31.30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:																										
8443.32.10	- - - Máy in kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.32.20	- - - Máy in phun	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.32.30	- - - Máy in laser	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.32.40	- - - Máy fax	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.39	- - Loại khác:																										
	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):																										
8443.39.11	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.39.40	- - - Máy in phun	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:																										
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.99	- - Loại khác:																										
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**																										
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**																										
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:																										
8445.11	- - Máy chải thô:																										
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.12	- - Máy chải kỹ:																										
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:																										
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.19	- - Loại khác:																										
8445.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.20	- Máy kéo sợi:																										
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:																										
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:																										
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.90	- Loại khác:																										
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.46	**Máy dệt.**																										
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:																										
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8446.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.**																										
	- Máy dệt kim tròn:																										
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:																										
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:																										
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:																										
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8447.90	- Loại khác:																										
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**																									
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:																									
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:																									
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.19	- - Loại khác:																										
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:																										
8448.31.00	- - Kim chải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:																										
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.49	- - Loại khác:																										
8448.49.10	- - - Thoi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8448.49.91	- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.49.92	- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:																										
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.59.00	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**																										
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**																										
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:																										
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8450.11.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8450.12.00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8450.19	- - Loại khác:																										
8450.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8450.19.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8450.90	- Bộ phận:																										
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**																									
8451.10.00	- Máy giặt khô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy sấy:																										
8451.21.00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
8451.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):																										
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451.80.00	- Máy loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451.90	- Bộ phận:																										
	- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:																										
8451.90.11	- - - Loại gia dụng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451.90.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**																										
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
	- Máy khâu khác:																										
8452.21.00	- - Loại tự động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8452.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8452.30.00	- Kim máy khâu	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:																										
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:																										
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8452.90.19	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8452.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.**																										
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:																										
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:																										
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8453.80	- Máy khác:																										
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8453.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**																										
8454.10.00	- Lò thổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8454.30.00	- Máy đúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8454.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**																										
8455.10.00	- Máy cán ống	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy cán khác:																										
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8455.22.00	- - Máy cán nguội	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8455.90.00	- Bộ phận khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**																										
8456.10.00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8456.90	- Loại khác:																										
8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8456.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.57	**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**																										
8457.10.00	- Trung tâm gia công cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.58	**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**																										
	- Máy tiện ngang:																										
8458.11.00	- - Điều khiển số	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8458.19	- - Loại khác:																										
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8458.19.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy tiện khác:																										
8458.91.00	- - Điều khiển số	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8458.99	- - Loại khác:																										
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8458.99.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**																										
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:																										
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy khoan khác:																										
8459.21.00	- - Điều khiển số	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.29	- - Loại khác:																										
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy doa-phay khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8459.31.00	- - Điều khiển số	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.39	- - Loại khác:																										
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.40	- Máy doa khác:																										
8459.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy phay, kiểu công xôn:																										
8459.51.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.59	- - Loại khác:																										
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy phay khác:																										
8459.61.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.69	- - Loại khác:																										
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:																										
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**																										
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:																										
8460.11.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.19	- - Loại khác:																										
8460.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:																										
8460.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.29	- - Loại khác:																										
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):																										
8460.31	- - Điều khiển số:																										
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.39	- - Loại khác:																										
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:																										
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.90	- Loại khác:																										
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**																										
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:																										
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461.30	- Máy chuốt:																										
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:																										
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:																										
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461.90	- Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - Hoạt động bằng điện:																										
8461.90.11	- - - Máy bào	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:																										
8461.90.91	- - - Máy bào	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.**																										
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:																										
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):																										
8462.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.29	- - Loại khác:																										
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:																										
8462.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.39	- - Loại khác:																										
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:																										
8462.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.49	- - Loại khác:																										
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.99	- - Loại khác:																										
8462.99.10	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.99.20	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**																										
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:																										
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8463.20	- Máy lăn ren:																										
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8463.30	- Máy gia công dây:																										
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8463.90	- Loại khác:																										
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**																										
8464.10	- Máy cưa:																										
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:																										
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8464.90	- Loại khác:																										
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**																										
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8465.91	- - Máy cưa:																										
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm để của tấm mạch in hay tấm để của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):																										
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm để của tấm mạch in hay tấm để của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm để của tấm mạch in hay tấm để của tấm mạch dây in	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.92.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy mài dùng cát hoặc máy mài bóng:																										
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:																										
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:																										
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.95.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:																										
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.99	- - Loại khác:																										
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.99.50	- - - Máy để đéo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm để của tấm mạch in hay tấm để của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8465.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.**																										
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:																										
8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8466.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:																										
8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8466.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8466.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:																										
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8466.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:																										
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8466.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**																										
	- Hoạt động bằng khí nén:																										
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8467.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Có động cơ điện gắn liền:																										
8467.21.00	- - Khoan các loại	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8467.22.00	- - Cưa	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8467.29.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ khác:																										
8467.81.00	- - Cưa xích	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8467.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										
8467.91	- - Của cưa xích:																										
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8467.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8467.99	- - Loại khác:																										
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8467.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**																										
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:																										
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8468.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8468.90	- Bộ phận:																										
8468.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8468.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.69	**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.**																										
8469.00.10	- Máy xử lý văn bản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8469.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**																										
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy tính điện tử khác:																										
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8470.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8470.30.00	- Máy tính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8470.50.00	- Máy tính tiền	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8470.90	- Loại khác:																										
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8470.90.20	- - Máy kế toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8470.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**																										
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:																										
8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:																										
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:																										
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:																										
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:																										
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:																										
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.70	- Bộ lưu trữ:																										
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.70.30	- - Ổ băng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:																										
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.90	- Loại khác:																										
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).**																										
8472.10	- Máy nhân bản:																										
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:																										
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8472.90	- Loại khác:																										
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8472.90.20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8472.90.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.**																										
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:																										
8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:																										
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:																										
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:																										
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:																										
8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.40.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:																										
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:																										
8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.50.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**																										
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:																										
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:																										
	- - Hoạt động bằng điện:																										
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.20.19	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:																										
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.20.29	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy trộn hoặc nhào:																										
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:																										
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:																										
	- - - Hoạt động bằng điện:																										
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.32.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:																										
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.32.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.39	- - Loại khác:																										
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.80	- Máy khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.90	- Bộ phận:																										
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.**																										
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:																										
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:																										
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8475.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8475.90	- Bộ phận:																										
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.76	**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**																										
	- Máy bán đồ uống tự động:																										
8476.21.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8476.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác:																										
8476.81.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8476.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8476.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**																										
8477.10	- Máy đúc phun:																										
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Để đúc plastic:																										
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.20	- Máy đùn:																										
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.20.20	- - Để đùn plastic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:																										
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy đúc hay tạo hình khác:																										
8477.51.00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.59	- - Loại khác:																										
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.80	- Máy khác:																										
8477.80.10	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.80.20	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:																										
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.80.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.80.40	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.90	- Bộ phận:																										
8477.90.10	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.90.20	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:																										
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.90.40	- - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**																										
8478.10	- Máy:																										
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8478.90	- Bộ phận:																										
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**																										
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:																										
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:																										
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:																										
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:																										
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Cầu vận chuyển hành khách:																										
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:																										
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:																										
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:																										
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.89	- - Loại khác:																										
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm để khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.90	- Bộ phận:																										
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8480.20.00	- Đế khuôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8480.30	- Mẫu làm khuôn:																										
8480.30.10	- - Bằng đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8480.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:																										
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8480.49.00	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:																										
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:																										
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8480.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8480.79	- - Loại khác:																										
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8480.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**																										
8481.10	- Van giảm áp:																										
	- - Bằng sắt hoặc thép:																										
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.10.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:																										
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8481.10.91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.10.99	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:																										
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):																										
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.30.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.40	- Van an toàn hay van xả:																										
8481.40.10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.40.20	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.40.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80	- Thiết bị khác:																										
	- - Van dùng cho săm:																										
8481.80.11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.12	- - - Bằng vật liệu khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Van dùng cho lốp không cần săm:																										
8481.80.13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.14	- - - Bằng vật liệu khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Van xi lanh khí hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:																										
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:																										
8481.80.41	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.49	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:																										
8481.80.51	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8481.80.59	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Van đường ống nước:																										
	- - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:																										
8481.80.61	- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.62	- - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.63	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:																										
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.65	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Van nối có núm:																										
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.67	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
	- - - Van bi:																										
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.72	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:																										
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Van nhiều cửa:																										
8481.80.75	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.76	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Van điều khiển bằng khí nén:																										
8481.80.81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.82	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Van plastic khác:																										
8481.80.83	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.84	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8481.80.87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.88	- - - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8481.80.91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8481.80.92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.80.99	- - - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.90	- Bộ phận:																										
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cổng có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:																										
8481.90.21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí hoá lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.90.29	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:																										
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.90.39	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:																										
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.90.49	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa.**																										
8482.10.00	- Ổ bi	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8482.20.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482.30.00	- Ổ đũa cầu	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482.40.00	- Ổ đũa kim	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482.50.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**																										
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:																										
8483.10.10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:																										
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác:																										
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:																										
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.10.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8483.20	- Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:																										
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.30	- Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:																										
8483.30.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:																										
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.40.90	- - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:																										
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:																										
8483.90.11	- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.90.13	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.90.19	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.90.93	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.90.99	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.**																										
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8484.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.**																										
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:																										
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:																										
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:																										
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:																										
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:																										
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị in lụa:																										
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:																										
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:																										
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:																										
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:																										
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.12	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:																										
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.15	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:																										
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:																										
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:																										
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.27	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:																										
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:																										
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.33	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:																										
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.43	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.46	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang trên các để đã phủ lớp cảm quang, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.**																										
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8487.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85	**Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên**																										
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**																										
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:																										
	- - Động cơ một chiều:																										
	- - - Động cơ bước:																										
8501.10.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.10.29	- - - - Loại khác	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8501.10.41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.10.49	- - - - Loại khác	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):																										
	- - - Động cơ bước:																										
8501.10.51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.10.59	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.10.99	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:																										
	- - Công suất không quá 1 kW:																										
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.20.19	- - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Công suất trên 1 kW:																										
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.20.29	- - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:																										
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:																										
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
8501.31.40	- - - Động cơ khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8501.31.50	- - - Máy phát điện	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:																										
	- - - Công suất trên 37.5 kW:																										
8501.32.11	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.32.12	- - - - Động cơ khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.32.13	- - - - Máy phát điện	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8501.32.91	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.32.92	- - - - Động cơ khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.32.93	- - - - Máy phát điện	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:																										
	- - Công suất không quá 1 kW:																										
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
8501.40.19	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- - Công suất trên 1 kW:																										
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
8501.40.29	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:																										
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:																										
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.51.19	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:																										
	- - - Công suất không quá 1 kW:																										
8501.52.11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.52.19	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:																										
8501.52.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.52.29	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Công suất trên 37,5 kW:																										
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.52.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):																										
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:																										
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:																										
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.62.90	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**																										
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):																										
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:																										
8502.12.10	- - - Công suất không quá 125 kVA	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:																										
8502.13.10	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.13.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:																										
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Công suất trên 10.000 kVA:																										
8502.20.41	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.20.49	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tổ máy phát điện khác:																										
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:																										
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.39	- - Loại khác:																										
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:																										
8502.39.31	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.39.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**																										
8503.00.10	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8503.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.04	**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**																										
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:																											
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:																											
8504.21.10	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																											
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.21.99	- - - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:																											
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):																											
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.22.19	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																											
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.22.99	- - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:																											
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:																											
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.23.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy biến điện khác:																											
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:																											
	- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:																											
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
8504.31.19	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
	- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:																											
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:																											
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8504.31.22	- - - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
8504.31.29	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8	0,6	0,4	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.31.40	- - - Máy biến áp trung tần	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																											
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.31.99	- - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:																											
	- - - Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) dùng cho thiết bị đo lường loại công suất danh định không quá 5 kVA:																											
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8504.32.19	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:																										
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.32.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:																										
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.32.59	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:																										
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:																										
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8504.33.19	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- - - Loại khác:																										
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8504.33.99	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:																										
	- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:																										
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:																										
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.34.12	- - - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8504.34.13	- - - - - Biến áp thích ứng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.34.14	- - - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:																										
	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:																										
8504.34.22	- - - - - Biến áp thích ứng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.34.23	- - - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8504.34.24	- - - - - Biến áp thích ứng	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.34.29	- - - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:																										
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:																										
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.40.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.40.20	- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.50	- Cuộn cảm khác:																										
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.90	- Bộ phận:																										
8504.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:																										
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:																										
8504.90.41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.90.50	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.90.60	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**																										
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:																										
8505.11.00	- - Bằng kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8505.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.06	**Pin và bộ pin.**																										
8506.10	- Bằng dioxit mangan:																										
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8506.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8506.30.00	- Bằng oxit thủy ngân	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8506.40.00	- Bằng oxit bạc	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8506.50.00	- Bằng liti	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8506.60	- Bằng kẽm-khí:																										
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8506.60.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8506.80	- Pin và bộ pin khác:																										
8506.80.10	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8506.80.20	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8506.80.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8506.90.00	- Bộ phận	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**																										
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:																										
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:																										
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8507.10.93	- - - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
	- - - Loại khác:																										
8507.10.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8507.10.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:																										
8507.20.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:																										
8507.20.91	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8507.20.92	- - - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
	- - - Loại khác:																										
8507.20.93	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8507.20.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8507.30	- Bằng niken-cađimi:																										
8507.30.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.30.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.40	- Bằng niken-sắt:																										
8507.40.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.40.90	- - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.50.00	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.60	- Bằng ion liti:																										
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.80	- Ắc qui khác:																										
8507.80.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8507.80.91	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.80.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.90	- Bộ phận:																										
	- - Các bản cực:																										
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.90.12	- - - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.90.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8507.90.91	- - - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly (vinyl clorua)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.08	**Máy hút bụi.**																										
	- Có động cơ điện gắn liền:																										
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8508.19	- - Loại khác:																										
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8508.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8508.70	- Bộ phận:																										
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8508.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**																										
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8509.80	- Thiết bị khác:																										
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8509.80.90	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8509.90	- Bộ phận:																										
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8509.90.90	- - Loại khác	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.**																										
8510.10.00	- Máy cạo	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8510.20.00	- Tông đơ	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8510.90.00	- Bộ phận	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**																										
8511.10	- Bugi:																										
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.10.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:																										
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:																										
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.20.29	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.20.99	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.30	- Bộ phận phối điện; cuộn đánh lửa:																										
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:																										
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.30.49	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.30.99	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:																										
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:																										
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.40.29	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:																										
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.40.99	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.50	- Máy phát điện khác:																										
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:																										
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.50.29	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:																										
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.50.99	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.80	- Thiết bị khác:																										
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.80.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.90	- Bộ phận:																										
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**																										
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:																										
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
	- - Loại khác:																										
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8512.20.99	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:																										
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
	- - Loại khác:																										
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8512.30.99	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8512.90	- Bộ phận:																										
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**																									
8513.10	- Đèn:																									
8513.10.10	- - Đèn thợ mỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8513.10.20	- - Đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8513.10.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8513.90	- Bộ phận:																									
8513.90.10	- - Của đèn thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chóp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chóp	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8513.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**																									
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:																									
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8514.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:																									
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8514.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8514.90	- Bộ phận:																									
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8514.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.15	**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**																									
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):																									
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.19	- - Loại khác:																									
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:																									
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):																									
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.39	- - Loại khác:																									
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.80	- Máy và thiết bị khác:																									
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.90	- Bộ phận:																									
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8515.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng ; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**																									
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng :																									
8516.10.10	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:																									
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.29.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:																									
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.40	- Bàn là điện:																									
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.40.90	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8516.50.00	- Lò vi sóng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:																									
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.60.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:																									
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.79	- - Loại khác:																										
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.79.90	- - - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:																										
8516.80.10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.80.90	- - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.90	- Bộ phận:																										
	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:																										
8516.90.21	- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	3	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2	0,9	0,6	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.90.29	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.90.30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**																									
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:																									
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.18.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):																									
8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:																										
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:																										
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.62.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:																										
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.62.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:																										
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.62.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:																										
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.70	- Bộ phận:																										
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:																										
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:																										
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.70.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**																										
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:																										
	- - Micro:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.10.90	- - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:																										
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:																										
8518.21.10	- - - Loa thùng	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.21.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8518.22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một vỏ loa:																										
8518.22.10	- - - Loa thùng	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.22.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8518.29	- - Loại khác:																										
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.29.90	- - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:																										
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bộ micro / loa kết hợp khác:																										
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.30.59	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.30.90	- - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:																										
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.40.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8518.50	- Bộ tăng âm điện:																										
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.50.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
8518.90	- Bộ phận:																										
8518.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**																										
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:																										
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8519.20.20	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác:																										
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:																										
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
	- - - Máy sao âm:																										
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.81.49	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:																										
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.81.69	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:																										
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.81.79	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.81.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8519.89	- - Loại khác:																										
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:																										
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.89.20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8519.89.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**																										
8521.10	- Loại dùng băng từ:																										
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8521.10.90	- - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8521.90	- Loại khác:																										
	- - Đầu đĩa laser:																										
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8521.90.19	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
	- - Loại khác:																										
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8521.90.99	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**																										
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8522.90	- Loại khác:																										
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8522.90.99	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bàn khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**																										
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:																										
8523.21	- - Thẻ có dải từ:																										
8523.21.10	- - - Chưa ghi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.21.90	- - - Loại khác	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29	- - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:																										
	- - - - Loại chưa ghi:																										
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8523.29.21	- - - - - Băng video	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.29	- - - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:																										
	- - - - Loại chưa ghi:																										
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.33	- - - - - Băng video	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.49	- - - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:																										
	- - - - Loại chưa ghi:																										
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.52	- - - - - Băng video	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.69	- - - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Đĩa từ:																										
	- - - - Loại chưa ghi:																										
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.79	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:																										
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.89	- - - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
	- - - - Loại chưa ghi:																										
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.92	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:																										
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.29.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:																										
8523.41	- - Loại chưa ghi:																										
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.49	- - Loại khác:																										
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:																										
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:																										
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.49.13	- - - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.49.19	- - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.49.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:																										
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:																										
	- - - Loại chưa ghi:																										
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.51.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:																										
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.51.29	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.51.90	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.59	- - Loại khác:																										
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, chưa ghi:																										
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.59.90	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.80	- Loại khác:																										
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, chưa ghi:																										
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.80.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.80.99	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:																										
8525.80.10	- - Webcam	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Camera ghi hình ảnh:																										
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8525.80.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8525.80.40	- - Camera truyền hình	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**																										
8526.10	- Rađa:																										
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8526.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến :																										
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến , loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.**																										
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:																										
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:																										
8527.13.10	- - - Loại xách tay	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
8527.13.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
8527.19	- - Loại khác:																										
	- - - Thiết bị thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:																										
8527.19.11	- - - - Loại xách tay	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527.19.19	- - - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527.19.99	- - - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:																										
8527.21.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527.29.00	- - Loại khác	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:																										
8527.91.10	- - - Loại xách tay	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527.91.90	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:																										
8527.92.10	- - - Loại xách tay	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527.92.99	- - - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527.99	- - Loại khác:																										
8527.99.10	- - - Loại xách tay	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527.99.99	- - - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**																										
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:																										
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:																										
8528.41.10	- - - Loại màu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.49	- - Loại khác:																										
8528.49.10	- - - Loại màu	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Màn hình khác:																										
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:																										
8528.51.10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.59	- - Loại khác:																										
8528.59.10	- - - Loại màu	12	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy chiếu:																										
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:																										
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.69	- - Loại khác:																										
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:																										
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:																										
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):																										
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	26,3
8528.71.99	- - - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8528.72	- - Loại khác, màu:																										
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
	- - - Loại khác:																										
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
8528.72.99	- - - - Loại khác	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**																										
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:																										
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:																										
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.10.29	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.90	- Loại khác:																										
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:																										
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:																										
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**																										
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**																										
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:																										
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:																										
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:																										
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.80.19	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):																										
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.80.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.90	- Bộ phận:																										
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**																										
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tụ điện cố định khác:																										
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8532.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**																										
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:																										
8533.10.10	- - Điện trở dán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8533.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Điện trở cố định khác:																										
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8533.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:																										
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8533.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.34	**Mạch in.**																										
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**																										
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:																										
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:																										
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8535.21.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8535.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:																										
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:																										
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8535.30.19	- - - Loại khác	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8535.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8535.90	- Loại khác:																										
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8535.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.**																										
8536.10	- Cầu chì:																										
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:																										
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.10.19	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.10.99	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:																										
	- - Loại hộp đúc:																										
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.20.19	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.20.99	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:																										
8536.30.10	- - Bộ chống sét	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.30.90	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rơ-le:																										
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:																										
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.41.90	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.49	- - Loại khác:																										
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8536.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:																										
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:																										
8536.50.32	- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.50.39	- - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster)	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:																										
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:																										
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.50.69	- - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.50.99	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:																										
8536.61	- - Đui đèn:																										
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.61.99	- - - - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.69	- - Loại khác:																										
	- - - Phích cắm điện thoại:																										
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.69.19	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình / tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:																										
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.69.29	- - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:																										
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.69.99	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:																										
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.70.90	- - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.90	- Thiết bị khác:																										
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu đò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):																										
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Hộp đấu nối:																										
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.90.29	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đối chiều:																										
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.90.39	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:																										
8536.90.93	- - - - Phiến đấu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.90.94	- - - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.90.99	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**																										
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:																										
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:																										
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.10.19	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.10.99	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:																										
	- - Bảng chuyển mạch:																										
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.20.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bảng điều khiển:																										
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.20.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8537.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**																										
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:																										
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:																										
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8538.10.19	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:																										
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8538.10.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8538.90	- Loại khác:																										
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:																										
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8538.90.19	- - - Loại khác	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:																										
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8538.90.29	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.39	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.**																										
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):																										
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:																										
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:																										
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:																										
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.22.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.22.90	- - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
8539.29	- - Loại khác:																										
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:																										
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.29.90	- - - Loại khác	7	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:																										
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:																										
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8539.31.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	18,8
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.39	- - Loại khác:																										
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.39.90	- - - Loại khác	8	7,5	6,9	6,4	5,9	5,3	4,8	4,3	3,7	3,2	2,7	2,1	1,6	1,1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:																										
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.90	- Bộ phận:																										
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**																										
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:																										
8540.11.00	- - Loại màu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:																										
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:																										
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:																										
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8540.99	- - Loại khác:																										
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các màng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**																										
8541.10.00	- Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:																										
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các màng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:																										
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:																										
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp.**																										
	- Mạch điện tử tích hợp:																										
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8542.33.00	- - Khuếch đại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**																										
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:																										
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:																										
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs ; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.70.50	- - Bộ thu/ giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:																										
8543.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.90.30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.90.40	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.90.50	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**																										
	- Dây đơn dạng cuộn:																										
8544.11	- - Bằng đồng:																										
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.11.90	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:																										
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:																										
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.20.19	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:																										
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.20.29	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:																										
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.20.39	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:																										
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.20.49	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:																										
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:																										
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:																										
8544.30.12	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8544.30.13	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
	- - - Loại khác:																										
8544.30.14	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
8544.30.19	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
	- - Loại khác:																										
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.30.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:																										
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:																										
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:																										
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Cáp ắc qui:																										
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:																										
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoặc 87.11	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.42.33	- - - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.42.39	- - - - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.42.99	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.49	- - Loại khác:																										
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:																										
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:																										
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:																										
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	17	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8	5,1	3,4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.49.29	- - - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:																										
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8544.49.39	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:																										
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8544.49.49	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:																										
	- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:																										
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.60.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:																										
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.60.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.70	- Cáp sợi quang:																										
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**																										
	- Điện cực:																										
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8545.20.00	- Chổi than	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8545.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**																										
8546.10.00	- Bằng thuỷ tinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8546.20	- Bằng gốm:																										
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8546.20.90	- - Loại khác	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8546.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**																										
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8547.90	- Loại khác:																										
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8547.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**																										
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:																										
	- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:																										
8548.10.12	- - - Loại dùng cho phương tiện bay	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8548.10.19	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:																										
8548.10.22	- - - Của pin và bộ pin	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8548.10.23	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8548.10.29	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:																										
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8548.10.33	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8548.10.39	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8548.10.92	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8548.10.99	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8548.90	- Loại khác:																										
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8548.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86	**Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại**																										
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**																										
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.**																										
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
86.03	**Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý , trừ loại thuộc nhóm 86.04.**																										
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.06	**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.**																										
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8606.99.00	- - Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.07	**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.**																										
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:																										
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:																										
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.08	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**																										
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8609.00.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	**Chương 87 - Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng**																										
87.01	**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).**																										
8701.10	- Máy kéo cầm tay:																										
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:																										
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
8701.10.19	- - - Loại khác	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8701.10.99	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục):																										
8701.20.10	- - Dạng CKD	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8701.20.90	- - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8701.90	- Loại khác:																										
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8701.90.90	- - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.02	**Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**																										
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):																										
	- - Dạng CKD:																										
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):																										
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8702.10.49	- - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8702.10.50	- - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - Loại khác:																										
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:																										
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8702.10.79	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:																										
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8702.10.89	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8702.10.90	- - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8702.90	- Loại khác:																										
	- - Dạng CKD:																										
8702.90.12	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8702.90.13	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8702.90.14	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8702.90.19	- - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - Loại khác:																										
8702.90.92	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:																										
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8702.90.94	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8702.90.95	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8702.90.99	- - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**																										
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:																										
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	70	63	56	49	42	35	28	21	14	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703.10.90	- - Loại khác	70	63	56	49	42	35	28	21	14	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:																										
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:																										
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	70	63	56	49	42	35	28	21	14	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8703.21.22	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.21.23	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8703.21.24	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.21.29	- - - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - Xe khác, dạng CKD:																										
8703.21.31	- - - - Loại bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.21.39	- - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
8703.21.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.21.99	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:																										
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																										
8703.22.11	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.22.19	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - Xe khác, dạng CKD:																										
8703.22.21	- - - - Loại bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.22.29	- - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Loại khác:																										
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8703.22.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.22.99	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:																										
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- - - Xe tang lễ:																										
8703.23.21	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.23.29	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- - - Xe chở phạm nhân:																										
8703.23.31	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.23.39	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
8703.23.40	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:																										
8703.23.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.23.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.23.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.23.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:																										
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - Xe ô tô khác, dạng CKD:																										
8703.23.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.23.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.23.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.23.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Loại khác:																										
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:																										
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
	- - - Xe tang lễ:																										
8703.24.21	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.24.29	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
	- - - Xe chở phạm nhân:																										
8703.24.31	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.24.39	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:																										
8703.24.41	- - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.24.49	- - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:																										
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59
8703.24.59	- - - - Loại khác	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8703.24.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67
	- - - Loại xe cộ khác, dạng CKD:																										
8703.24.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.24.89	- - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Loại khác:																										
8703.24.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59	59
8703.24.99	- - - - Loại khác	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):																										
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:																										
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:																										
8703.31.11	- - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.31.19	- - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.31.20	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.31.40	- - - Xe cứu thương	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8703.31.50	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - Loại xe khác, dạng CKD:																										
8703.31.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.31.89	- - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Loại khác:																										
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.31.99	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:																										
8703.32.10	- - - Xe cứu thương	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- - - Xe tang lễ:																										
8703.32.21	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.32.29	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
	- - - Xe chở phạm nhân:																										
8703.32.31	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.32.39	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:																										
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:																										
8703.32.42	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.32.43	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8703.32.44	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.32.49	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:																										
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:																										
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.32.53	- - - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - - Loại khác:																										
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.32.59	- - - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.32.60	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - Xe khác, dạng CKD:																										
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:																										
8703.32.71	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.32.72	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8703.32.73	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.32.79	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Loại khác:																										
	- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:																										
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.32.93	- - - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - - Loại khác:																										
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.32.99	- - - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:																										
8703.33.10	- - - Xe cứu thương	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- - - Xe tang lễ:																										
8703.33.21	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.33.29	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - - Xe chở phạm nhân:																										
8703.33.31	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.33.39	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:																										
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:																										
8703.33.43	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.33.44	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:																										
8703.33.45	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.33.49	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:																										
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:																										
8703.33.53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.33.54	- - - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:																										
8703.33.55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.33.59	- - - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.33.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - Xe khác, dạng CKD:																										
8703.33.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.33.89	- - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Loại khác:																										
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.33.99	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- Loại khác:																										
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:																										
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - - Loại khác:																										
8703.90.13	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.90.19	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - Loại khác:																										
8703.90.50	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.90.70	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8703.90.80	- - - Xe khác, dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8703.90.90	- - - Loại khác	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
87.04	**Ô tô chở hàng.**																										
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:																										
	- - Dạng CKD:																										
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - Loại khác:																										
8704.10.23	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	59	53,1	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7	11,8	5,9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.10.24	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.10.25	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.10.26	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.10.27	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.10.28	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:																										
	- - - Dạng CKD:																										
8704.21.11	- - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.21.19	- - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Loại khác:																										
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.21.29	- - - - Loại khác	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:																										
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8704.22.11	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.22.19	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8704.22.21	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.22.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8704.22.29	- - - - - Loại khác	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8704.22.31	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.22.39	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8704.22.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- - - - - Loại khác:																										
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:																										
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8704.23.11	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.23.19	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8704.23.21	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.23.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.23.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8704.23.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.23.29	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8704.23.51	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.23.59	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8704.23.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.23.66	- - - - - Xe tự đổ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8704.23.69	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8704.23.71	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.23.79	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.23.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:																										
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:																										
	- - - Dạng CKD:																										
8704.31.11	- - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.31.19	- - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - Loại khác:																										
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.31.29	- - - - Loại khác	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:																										
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8704.32.11	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.32.19	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.29	- - - - - Loại khác	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8704.32.31	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.32.39	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- - - - - Loại khác:																										
8704.32.46	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
8704.32.49	- - - - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8704.32.51	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.32.59	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8704.32.61	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8704.32.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.69	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8704.32.72	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.32.79	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8704.32.81	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8704.32.89	- - - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:																										
	- - - - Dạng CKD:																										
8704.32.91	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
8704.32.92	- - - - - Loại khác	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - - - Loại khác:																										
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704.90	- Loại khác:																										
8704.90.10	- - Dạng CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD	CKD
	- - Loại khác:																										
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68	68
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8704.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).**																										
8705.10.00	- Xe cần cẩu	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8705.90	- Loại khác:																										
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**																										
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:																										
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8706.00.19	- - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:																										
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
8706.00.29	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:																										
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
8706.00.39	- - Loại khác	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**																										
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:																										
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	28	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2	8,4	5,6	2,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8707.10.90	- - Loại khác	28	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2	8,4	5,6	2,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8707.90	- Loại khác:																										
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:																										
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	27	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8	8,1	5,4	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8707.90.29	- - - Loại khác	27	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8	8,1	5,4	2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8707.90.90	- - Loại khác	28	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2	8,4	5,6	2,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**																										
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:																										
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.10.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):																										
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.29	- - Loại khác:																										
	- - - Các bộ phận của cửa xe:																										
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.29.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8708.29.14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8708.29.19	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác:																										
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:																										
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8708.29.95	- - - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:																										
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8708.29.98	- - - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8708.29.99	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:																										
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:																										
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8708.30.29	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7,5
8708.30.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7,5
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:																										
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:																										
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.40.19	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:																										
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
8708.40.29	- - - Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11,3
	- - Bộ phận:																										
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.40.99	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:																										
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:																										
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	5,3
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.50.19	- - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.50.29	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7,5
	- - Bộ phận:																										
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:																										
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.50.92	- - - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.50.93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.50.99	- - - Loại khác	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:																										
	- - Ốp đầu trục bánh xe:																										
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70.17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70.19	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:																										
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70.29	- - - Loại khác	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:																										
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70.39	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70.96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70.99	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):																										
	- - Hệ thống giảm chấn:																										
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.80.19	- - - Loại khác	7	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2	3,7	3,3	2,8	2,3	1,9	1,4	0,9	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bộ phận:																										
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.80.99	- - - Loại khác	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:																										
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:																										
	- - - Két nước làm mát:																										
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.91.19	- - - - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Bộ phận:																										
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.91.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.91.99	- - - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:																										
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.92.40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.92.90	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:																										
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.93.90	- - - Loại khác	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:																										
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.94.99	- - - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:																										
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.95.90	- - - Bộ phận	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.99	- - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8708.99.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:																										
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:																										
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.99.23	- - - - - Bộ phận	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.99.50	- - - - Vỏ két nước làm mát	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:																										
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.99.70	- - - - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.99.90	- - - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.**																										
	- Xe:																										
8709.11.00	- - Loại chạy điện	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8709.19.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8709.90.00	- Bộ phận	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.**																										
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:																										
	- - Dạng CKD:																										
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.10.19	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
	- - Loại khác:																										
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.10.99	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:																										
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.20.20	- - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	- - Loại khác, dạng CKD:																										
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:																										
8711.20.31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.20.32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.20.39	- - - - Loại khác	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
	- - - Loại khác:																										
8711.20.45	- - - - Loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.20.49	- - - - Loại khác	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
	- - Loại khác:																										
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:																										
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.20.59	- - - - Loại khác	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.20.90	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	75	70	65	60	55	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	75	70	65	60	55	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8711.30.90	- - Loại khác	75	70	65	60	55	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:																										
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	75	70	65	60	55	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	75	70	65	60	55	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8711.40.90	- - Loại khác	75	70	65	60	55	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:																										
8711.50.20	- - Dạng CKD	75	70	65	60	55	50	45	40	35	30	25	20	15	10	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8711.50.90	- - Loại khác	47	43,9	40,7	37,6	34,5	31,3	28,2	25,1	21,9	18,8	15,7	12,5	9,4	6,3	3,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8711.90	- Loại khác:																										
8711.90.40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
	- - Loại khác, dạng CKD:																										
8711.90.51	- - - Xe mô tô điện	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
	- - Loại khác:																										
8711.90.91	- - - Xe mô tô điện	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
8711.90.99	- - - Loại khác	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**																										
8712.00.10	- Xe đạp đua	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8712.00.30	- Xe đạp khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8712.00.90	- Loại khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**																										
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**																										
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):																										
8714.10.10	- - Yên xe	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
8714.10.90	- - Loại khác	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:																										
	- - Bánh xe nhỏ:																										
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:																										
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
	- - - Loại khác:																										
8714.91.91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
8714.91.99	- - - - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:																										
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8714.92.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:																										
8714.93.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8714.93.90	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:																										
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8714.94.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8714.95	- - Yên xe:																										
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8714.95.90	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:																										
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8714.96.90	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8714.99	- - Loại khác:																										
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:																										
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
	- - - Loại khác:																										
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8714.99.92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.**	30	27	24	21	18	15	12	9	6	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.**																										
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:																										
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.39	- - Loại khác:																										
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.39.99	- - - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.80	- Xe khác:																										
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.80.20	- - Xe cút kít	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.80.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.90	- Bộ phận:																										
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:																										
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.90.19	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho xe khác:																										
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:																										
8716.90.92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.90.93	- - - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
8716.90.94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.90.95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.90.96	- - - - Loại bánh xe khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716.90.99	- - - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88	**Chương 88 - Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng**																										
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.**																									
	- Trực thăng:																									
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:																									
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:																									
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:																									
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**																									
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8803.90	- Loại khác:																									
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8803.90.20	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8803.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**																									
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**																									
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:																									
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8805.29	- - Loại khác:																									
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8805.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89	**Chương 89 - Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi**																									
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**																									
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:																									
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:																									

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.20.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	2	1,9	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2	1,1	0,9	0,8	0,7	0,5	0,4	0,3	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:																										
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:																										
	- - Không có động cơ đẩy:																										
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Có động cơ đẩy:																										
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.**																										
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:																										
8902.00.21	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8902.00.22	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8902.00.23	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8902.00.24	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8902.00.25	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8902.00.26	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8902.00.91	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8902.00.92	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8902.00.93	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8902.00.94	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8902.00.95	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	4,5	4	3,5	3	2,5	2	1,5	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8902.00.96	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**																										
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8903.99.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:																										
8904.00.31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8904.00.39	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**																										
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8905.90	- Loại khác:																										
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3	2,7	2,3	2	1,7	1,3	1	0,7	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8905.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**																										
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8906.90	- Loại khác:																										
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8906.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).**																										
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8907.90	- Loại khác:																										
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8907.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90	**Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng**																										
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**																										
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:																										
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9001.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9001.40.00	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9001.90	- Loại khác:																										
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9001.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**																										
	- Vật kính:																										
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh:																										
9002.11.10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9002.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9002.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:																										
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9002.20.30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9002.90	- Loại khác:																										
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**																										
	- Khung và gọng:																										
9003.11.00	- - Bằng plastic	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9003.90.00	- Bộ phận	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**																										
9004.10.00	- Kính râm	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9004.90	- Loại khác:																										
9004.90.10	- - Kính thuốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9004.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**																										
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9005.80	- Dụng cụ khác:																										
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9005.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):																										
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**																										
9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:																										
9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy ảnh loại khác:																										
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.59	- - Loại khác:																										
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:																										
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.69.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận và phụ kiện:																										
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:																										
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.99	- - Loại khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.99.90	- - - Loại khác	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**																										
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9007.20	- Máy chiếu phim:																										
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**																										
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:																										
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**																										
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:																										
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9010.50.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:																										
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9010.60.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**																										
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**																										
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**																										
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9013.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9013.90.50	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9013.90.60	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**																										
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:																										
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9014.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**																										
9015.10	- Máy đo xa:																										
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9015.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:																										
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9015.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9016.00.00	**Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**																										
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:																										
9017.10.10	- - Máy vẽ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:																										
9017.20.10	- - Thước	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**																										
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):																										
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.13.00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:																										
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:																										
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.39	- - Loại khác:																										
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:																										
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:																										
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.**																										
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:																										
9019.10.10	- - Loại điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**																										
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:																										
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9021.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:																										
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**																										
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:																										
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:																										
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:																										
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:																										
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**																										
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:																										
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:																										
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**																										
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:																										
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9025.19	- - Loại khác:																										
	- - - Hoạt động bằng điện:																										
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9025.80	- Dụng cụ khác:																										
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**																										
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:																										
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.10.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:																										
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:																										
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**																										
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:																										
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:																										
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.30	- Quang phổ kế, ánh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):																										
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):																										
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:																										
9027.80.10	- - Lô sáng kế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:																										
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.**																										
9028.10	- Thiết bị đo khí:																										
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:																										
9028.20.20	- - Công tơ nước	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9028.30	- Công tơ điện:																										
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9028.30.90	- - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**																										
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:																										
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:																										
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9029.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9029.90.20	- - Của hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.**																										
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:																										
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:																										
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:																										
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:																										
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:																										
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.89	- - Loại khác:																										
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp , trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**																										
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:																										
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.20	- Bàn kiểm tra:																										
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:																										
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.49	- - Loại khác:																										
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:																										
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:																										
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**																										
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:																										
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:																										
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:																										
9032.81.00	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.89	- - Loại khác:																										
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:																										
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9032.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.90.30	- - Của hàng hoá hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**																										
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	**Chương 91 - Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng**																										
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.**																										
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																										
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9101.19.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																										
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9101.29.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9101.99.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**																										
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																										
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9102.19.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																										
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9102.29.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
9102.91	- - Hoạt động bằng điện:																										
9102.91.10	- - - Đồng hồ bấm giờ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9102.91.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9102.99.00	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.**																										
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9103.90.00	- Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.**																										
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9104.00.20	- Dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9104.00.30	- Dùng cho tàu thuỷ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.05	**Đồng hồ thời gian khác.**																										
	- Đồng hồ báo thức:																										
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9105.19.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đồng hồ treo tường:																										
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9105.29.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:																										
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9105.91.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9105.99	- - Loại khác:																										
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9105.99.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).**																										
9106.10.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9106.90	- Loại khác:																										
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9106.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**																										
	- Hoạt động bằng điện:																										
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9108.19.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9108.20.00	- Có bộ phận lên giấy tự động	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9108.90.00	- Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**																										
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9109.90.00	- Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.**																										
	- Của đồng hồ cá nhân:																										
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9110.90.00	- Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**																										
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9111.90.00	- Bộ phận	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**																										
9112.20.00	- Vỏ	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9112.90.00	- Bộ phận	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.**																										
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9113.90.00	- Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**																										
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9114.30.00	- Mặt số	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9114.40.00	- Mâm và trục	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9114.90.00	- Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	**Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**																										
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand pianos)	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9201.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).**																										
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9202.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.**																										
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9205.90	- Loại khác:																										
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9205.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).**	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**																										
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9207.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**																										
9208.10.00	- Hộp nhạc	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9208.90	- Loại khác:																										
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9208.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**																										
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:																										
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9209.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9209.99.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	**Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng**																										
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**																										
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng mocóc trê)		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9301.90.00	- Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**																										
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9303.20.00	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9303.90.00	- Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**																										
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kqf/cm^2		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9304.00.90	- Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**																										
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- Loại khác:																										
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:																										
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9305.91.90	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9305.99	- - Loại khác:																										
	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:																										
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9305.99.19	- - - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- - - Loại khác:																										
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9305.99.99	- - - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**																										
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:																										
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9306.29.00	- - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:																										
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:																										
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9306.30.19	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9306.30.20	- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
	- - Loại khác:																										
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9306.30.99	- - - Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9306.90.00	- Loại khác		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**		U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
94	**Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép**																										
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:																										
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
9401.20.90	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:																										
9401.51.00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.59.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:																										
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.69.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:																										
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.79.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.80.00	- Ghế khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.90	- Bộ phận:																										
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:																										
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
9401.90.39	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
9401.90.40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	10	10	10	10	10	10
	- - Loại khác:																										
9401.90.92	- - - Bằng plastic	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.90.99	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**																										
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:																										
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9402.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9402.90	- Loại khác:																										
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**																										
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	15
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:																										
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.20.90	- - Loại khác	10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6	5,3	4,7	4	3,3	2,7	2	1,3	0,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:																										
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.60.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:																										
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.70.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:																										
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.89	- - Loại khác:																										
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.89.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.90	- Bộ phận:																										
9403.90.10	- - Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.90.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**																										
9404.10.00	- Khung đệm	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đệm:																										
9404.21.00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:																										
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9404.29.90	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9404.30.00	- Túi ngủ	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9404.90	- Loại khác:																										
9404.90.10	- - Chăn quilt, khăn phủ giường và bọc đệm	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9404.90.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**																										
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:																										
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
9405.10.30	- - - Đèn rọi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.10.40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.10.90	- - - Loại khác	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:																										
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.20.90	- - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:																										
9405.40.20	- - Đèn pha	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.40.99	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:																										
	- - Loại đốt bằng dầu:																										
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.50.19	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.50.40	- - Đèn bão	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.50.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:																										
9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.60.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:																										
9405.91	- - Bằng thủy tinh:																										
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.92	- - Bằng plastic:																										
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.92.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.99	- - Loại khác:																										
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.99.90	- - - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94.06	**Nhà lắp ghép.**																										
	- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:																										
9406.00.11	- - Bằng plastic	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9406.00.19	- - Loại khác	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhà lắp ghép khác:																										
9406.00.92	- - Bằng gỗ	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9406.00.94	- - Bằng sắt hoặc thép	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9406.00.95	- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9406.00.96	- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9406.00.99	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95	**Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng**																										
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).**																										
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Búp bê:																										
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bộ phận và phụ kiện:																										
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9503.00.29	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9503.00.92	- - Dây nhảy	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9503.00.93	- - Hòn bi	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9503.00.99	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.**																										
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:																										
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.20.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:																										
9504.30.10	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.30.90	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.40.00	- Bộ bài	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.50.00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.90	- Loại khác:																										
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9504.90.20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:																										
9504.90.31	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.90.39	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:																										
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.90.93	- - - - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
9504.90.94	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.90.99	- - - - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.**																										
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
9505.90.00	- Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).**																										
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:																										
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:																										
9506.21.00	- - Ván buồm	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:																										
9506.31.00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.32.00	- - Bóng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.39.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:																										
9506.40.10	- - Bàn	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.40.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:																										
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.59.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:																										
9506.61.00	- - Bóng tennis	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.69.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9506.99.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**																										
9507.10.00	- Cần câu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9507.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.**																										
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9508.90.00	- Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	**Chương 96 - Các mặt hàng khác**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**																										
9601.10.00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9601.90	- Loại khác:																										
9601.90.10	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9601.90.99	- - - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**																										
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9602.00.90	- Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**																										
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:																										
9603.10.10	- - Bàn chải	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.10.20	- - Chổi	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:																										
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.29.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.90	- Loại khác:																										
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.90.40	- - Bàn chải khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.90.90	- - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.04	**Giần và sàng tay.**																										
9604.00.10	- Bằng kim loại	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9604.00.90	- Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.**	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.06	**Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).**																										

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9606.10	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:																										
9606.10.10	- - Bằng plastic	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9606.10.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khuy:																										
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15	13,3	11,7	10	8,3	6,7	5	3,3	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9606.29.00	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:																										
9606.30.10	- - Bằng plastic	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9606.30.90	- - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**																										
	- Khóa kéo:																										
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	20	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12	10,7	9,3	8	6,7	5,3	4	2,7	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9607.19.00	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9607.20.00	- Bộ phận	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.**																										
9608.10	- Bút bi:																										
9608.10.10	- - Bằng plastic	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.10.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:																										
9608.30.10	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.30.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:																										
9608.60.10	- - Bằng plastic	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.60.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:																										
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.91.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.99	- - Loại khác:																										
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:																										
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.99.99	- - - - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**																										
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:																										
9609.10.10	- - Bút chì đen	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9609.10.90	- - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9609.90	- Loại khác:																										
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9609.90.99	- - - Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.10	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.**																										
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9610.00.90	- Loại khác	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.**	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**																										
9612.10	- Ruy băng:																										
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9612.10.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9612.20.00	- Tấm mực dấu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.**																										
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:																										
9613.10.10	- - Bằng plastic	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9613.10.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:																										
9613.20.10	- - Bằng plastic	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9613.20.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9613.80	- Bật lửa khác:																										
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9613.80.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9613.90	- Bộ phận:																										
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9613.90.90	- - Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.**																										
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9614.00.90	- Loại khác	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.**																										
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:																										
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:																										
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.11.30	- - - Bằng plastic	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.19.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90	- Loại khác:																										
	- - Ghim cài tóc trang trí:																										
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90.13	- - - Bằng plastic	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90.19	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Bộ phận:																										
9615.90.21	- - - Bằng plastic	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90.29	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:																										
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90.93	- - - Bằng plastic	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90.99	- - - Loại khác	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.**																										
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:																										
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

HS Code	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)	Năm 11 (%)	Năm 12 (%)	Năm 13 (%)	Năm 14 (%)	Năm 15 (%)	Năm 16 (%)	Năm 17 (%)	Năm 18 (%)	Năm 19 (%)	Năm 20 (%)	Năm 21 (%)	Năm 22 (%)	Năm 23 (%)	Năm 24 (%)	Năm 25 và các năm tiếp theo (%)
9616.10.20	- - Các bộ phận giá lắp và đầu xịt	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.**																										
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	30	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	8	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9617.00.20	- Các bộ phận	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.**	25	22,5	20	17,5	15	12,5	10	7,5	5	2,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.19	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.**																										
	- Loại dùng một lần:																										
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9619.00.19	- - Loại khác	15	13,5	12	10,5	9	7,5	6	4,5	3	1,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:																										
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc móc	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9619.00.99	- - Loại khác	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97	**Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ**																										
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.**																										
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9701.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97.03	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.**																										
9703.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9703.00.20	- Bằng đá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9703.00.30	- Bằng plastic	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9703.00.40	- Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9703.00.50	- Bằng đất sét	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9703.00.90	- Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9705.00.00	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0